BỘ Y TẾ
ĐẠI HỌC Y DƯỢC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Số: 351 /ĐA-ĐHYD-ĐTSĐH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2022

ĐỀ ÁN
TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO

A. TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

1. Thông tin chung về cơ sở đào tạo

1.1. Tên trường, địa chỉ trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo

- Tên trường: Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh

- Sứ mệnh: Đào tạo nguồn nhân lực y tế chất lượng cao; nghiên cứu khoa học, ứng dụng và chuyển giao công nghệ tiên tiến đóng góp hiệu quả vào sự nghiệp bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân.

- Địa chỉ các trụ sở:

Địa chỉ trụ sở chính: 217 Hồng Bàng, P. 11, Q. 5, TP. Hồ Chí Minh.

Địa chỉ 7 khoa:

- Khoa Y: 217 Hồng Bàng, Q.5, TP.HCM.
- Khoa Răng Hàm Mặt: 652 Nguyễn Trãi, Q.5, TP.HCM.
- Khoa Y học cổ truyền: 221B Hoàng Văn Thụ, Q.PN, TP.HCM.
- Khoa Dược: 41 Đinh Tiên Hoàng, Q.1, TP.HCM.
- Khoa Điều dưỡng – Kỹ thuật y học: 201 Nguyễn Chí Thanh, Q.5, TP.HCM.
- Khoa Y tế công cộng: 159 Hưng Phú, Q.8, TP.HCM.
- Khoa Khoa học cơ bản: 217 Hồng Bàng, Q.5, TP.HCM.

- Địa chỉ trang thông tin điện tử của trường: www.ump.edu.vn

1.2. Thông tin về tuyển sinh và tổ chức đào tạo trình độ thạc sĩ của cơ sở đào tạo cho đến thời điểm xây dựng đề án

- Số chuyên ngành đào tạo: 23
- Tổng số học viên hiện đang đào tạo: 1.207
- Số đợt tuyển sinh trong năm: 1 đợt/năm vào tháng 5 - 6 hàng năm
- Phương thức tuyển sinh:
  - Xét tuyển
  - Thi tuyển 02 môn (môn Cơ sở, môn Chuyên ngành)
- Thời gian đào tạo: 02 năm và có thể gia hạn thêm 02 năm.

- Hình thức đào tạo: tập trung

- Nghiên cứu khoa học của học viên trình độ thạc sĩ: trung bình 550 - 650 đề tài/năm

Bảng 1. Danh sách các ngành đang đào tạo trình độ thạc sĩ

TT	Tên ngành đào tạo	Mã số	Số quyết định mở ngành	Ngày/tháng/năm ban hành
1.	Bệnh truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới	8720109	5030/QĐ-BGDĐT	15/11/2012
2.	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc	8720202	5030/QĐ-BGDĐT	15/11/2012
3.	Điện quang và y học hạt nhân (Chẩn đoán hình ảnh)	8720111	5030/QĐ-BGDĐT	15/11/2012
4.	Điều dưỡng	8720301	5030/QĐ-BGDĐT	15/11/2012
5.	Dược liệu - Dược học cổ truyền	8720206	5030/QĐ-BGDĐT	15/11/2012
6.	Dược lý và dược lâm sàng	8720205	5030/QĐ-BGDĐT	15/11/2012
7.	Gây mê hồi sức	8720102	5030/QĐ-BGDĐT	15/11/2012
8.	Khoa học y sinh	8720101	5030/QĐ-BGDĐT	15/11/2012
9.	Kiểm nghiệm thuốc và độc chất	8720210	5030/QĐ-BGDĐT	15/11/2012
10.	Kỹ thuật phục hồi chức năng	8720603	1709/ QĐ-BGDĐT	18/6/2019
11.	Kỹ thuật xét nghiệm y học	8720601	3949/QĐ-BGDĐT	16/9/2013
12.	Ngoại khoa	8720104	5030/QĐ-BGDĐT	15/11/2012
13.	Nhãn khoa	8720157	5030/QĐ-BGDĐT	15/11/2012
14.	Nhi khoa	8720106	5030/QĐ-BGDĐT	15/11/2012
15.	Nội khoa	8720107	5030/QĐ-BGDĐT	15/11/2012
16.	Răng-Hàm-Mặt	8720501	5030/QĐ-BGDĐT	15/11/2012
17.	Sản phụ khoa	8720105	5030/QĐ-BGDĐT	15/11/2012
18.	Tai-Mũi-Họng	8720155	5030/QĐ-BGDĐT	15/11/2012
19.	Tổ chức quản lý dược	8720212	1661/QĐ-BGDĐT	14/6/2019
20.	Ung thư	8720108	5030/QĐ-BGDĐT	15/11/2012
21.	Y học cổ truyền	8720115	5030/QĐ-BGDĐT	15/11/2012
22.	Y học dự phòng	8720163	5030/QĐ-BGDĐT	15/11/2012
23.	Y tế công cộng	8720701	5030/QĐ-BGDĐT	15/11/2012

Bảng 2. Số liệu về quy mô đào tạo thạc sĩ từ 2016 – 2021

TT	Nội dung	2016	2017	2018	2019	2020	2021
1.	Chỉ tiêu	600	600	600	620	697	748
2.	Tổng số học viên tuyển mới	489	486	560	600	606	601
3.	Tổng số học viên tốt nghiệp	422	436	488	442	532	500

2. Các nội dung cụ thể của đề án

2.1. Đối tượng tuyển sinh

Đối tượng dự thi đào tạo trình độ thạc sĩ là công dân nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam đáp ứng được điều kiện sau:

a. Về văn bằng

Đã tốt nghiệp bác sĩ, dược sĩ, cử nhân y tế công cộng, cử nhân điều dưỡng, cử nhân xét nghiệm y học hoặc các cử nhân khác của nhóm ngành sức khỏe đáp ứng đủ điều kiện về văn bằng có ngành học đúng hoặc ngành phù hợp với chuyên ngành đăng ký dự thi.

Văn bằng đại học do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp phải thực hiện thủ tục công nhận theo quy định hiện hành.

b. Lý lịch bản thân rõ ràng, không trong thời gian thi hành kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên và không trong thời gian thi hành án hình sự, được cơ quan quản lý nhân sự nơi đang làm việc hoặc chính quyền địa phương nơi cư trú xác nhận.

c. Có đủ sức khỏe để học tập. Đối với con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học theo quy định tại Điểm e, Khoản 1, Điều 8 của Quyết định số 4452/QĐ-ĐHYD ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Hiệu trưởng Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ, Hiệu trưởng xem xét, quyết định cho dự thi tuyển sinh tuỳ tình trạng sức khoẻ và yêu cầu của ngành học.

d. Nộp hồ sơ đầy đủ, đúng thời hạn theo quy định của Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh.

e. Tùy theo nhu cầu thực tế và định hướng phát triển của ngành, chuyên ngành, Hiệu trưởng quyết định và báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thay đổi điều kiện văn bằng, thâm niên công tác cho từng ngành, chuyên ngành tuyển sinh trên cơ sở đề nghị của Hội đồng khoa học nhà trường, ghi rõ trong thông báo tuyển sinh hàng năm.

2.2. Phương thức và địa điểm tuyển sinh

1. Phương thức tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ gồm:

a) Xét tuyển đối với người học đã có bằng bác sĩ nội trú, chuyên khoa cấp I, chuyên khoa cấp II, tiến sĩ trong lĩnh vực sức khỏe và người nước ngoài đã có bằng tốt

nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên), có nguyện vọng học thạc sĩ tại ĐHYD TP. HCM;

b) Các đối tượng không được quy định ở điểm a khoản 1 Điều này phải tham gia thi tuyển tại ĐHYD TP. HCM.

2. ĐHYD TP. HCM tổ chức tuyển sinh trình độ thạc sĩ từ một đến hai lần trong một năm, địa điểm tuyển sinh tại trụ sở ĐHYD TP. HCM. Nhà trường báo cáo với Bộ Giáo dục và Đào tạo về số lần tuyển sinh và thời điểm tuyển sinh trong năm theo quy định.

3. Các quy định về phương thức, số lần, thời điểm và địa điểm tổ chức tuyển sinh trong năm phải được công bố công khai và đăng tải trên cổng thông tin điện tử (website: http://ump.edu.vn) của ĐHYD TP. HCM.

2.3. Chỉ tiêu tuyển sinh theo ngành hoặc chuyên ngành

Bảng 3. Chỉ tiêu tuyển sinh theo các ngành đào tạo Thạc sĩ

TT	Tên ngành đào tạo	Mã số	Lĩnh vực	Chỉ tiêu
1.	Bệnh truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới	8720109	Sức khỏe	14
2.	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc	8720202	Sức khỏe	36
3.	Điện quang và y học hạt nhân (Chẩn đoán hình ảnh)	8720111	Sức khỏe	25
4.	Điều dưỡng	8720301	Sức khỏe	34
5.	Dược liệu - Dược học cổ truyền	8720206	Sức khỏe	25
6.	Dược lý và dược lâm sàng	8720205	Sức khỏe	50
7.	Gây mê hồi sức	8720102	Sức khỏe	20
8.	Khoa học y sinh	8720101	Sức khỏe	48
9.	Kiểm nghiệm thuốc và độc chất	8720210	Sức khỏe	20
10.	Kỹ thuật phục hồi chức năng	8720603	Sức khỏe	20
11.	Kỹ thuật xét nghiệm y học	8720601	Sức khỏe	35
12.	Ngoại khoa	8720104	Sức khỏe	100
13.	Nhãn khoa	8720157	Sức khỏe	12
14.	Nhi khoa	8720106	Sức khỏe	14
15.	Nội khoa	8720107	Sức khỏe	121
16.	Răng-Hàm-Mặt	8720501	Sức khỏe	30
17.	Sản phụ khoa	8720105	Sức khỏe	21
18.	Tai-Mũi-Họng	8720155	Sức khỏe	24
19.	Tổ chức quản lý dược	8720212	Sức khỏe	25
20.	Ung thư	8720108	Sức khỏe	24
21.	Y học cổ truyền	8720115	Sức khỏe	34
22.	Y học dự phòng	8720163	Sức khỏe	28
23.	Y tế công cộng	8720701	Sức khỏe	33
Tổng				**793**

2.4. Các điều kiện hỗ trợ nghiên cứu của học viên trình độ thạc sĩ

a. Hội thảo khoa học do Trường tổ chức và đồng tổ chức

Bảng 4. Số lần tổ chức các hội thảo khoa học các cấp độ hàng năm

TT	Cấp độ hội thảo	Số lần tổ chức hội thảo trong năm
1.	Hội thảo khoa học quốc gia	01
2.	Hội thảo khoa học quốc tế do Đại học Y Dược đồng tổ chức tại Việt Nam	01
3.	Hội thảo khoa học cấp trường	05
4.	Hội thảo khoa học cấp khoa	00

b. Danh mục tạp chí khoa học do Trường xuất bản

Bảng 5. Danh sách các tạp chí khoa học do trường xuất bản

TT	Tên tạp chí	Thể loại xuất bản	Năm bắt đầu phát hành	Số kỳ xuất bản/năm	Số điểm tối đa được tính bởi HĐCDGSNN	ISSN
1	Tạp chí Y Dược TP. Hồ Chí Minh	in	2002	6	1	1859-1779
2	MedPharmres	Online và in	2018	6	1	2615-9139

c. Tham gia thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học

Hàng năm, các nhà khoa học của Trường chủ trì thực hiện trung bình từ 8–10 đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ và tương đương, 40–50 đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở. Trong quá trình học tập tại Trường, học viên trình độ thạc sĩ được khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để tham gia các đề tài nghiên cứu phù hợp với chuyên môn.

Bảng 6. Bài báo khoa học, hội nghị, hội thảo của cơ sở đào tạo từ năm 2014 – 2021

TT	Nội dung	Số lượng
1.	Tổng số bài báo khoa học đăng trên tạp chí quốc tế thuộc danh mục ISI Scopus	214
2.	Tổng số bài báo khoa học đăng trên tạp chí quốc tế có phản biện độc lập khác	26
3.	Tổng số bài báo khoa học đăng trên tạp chí trong nước có phản biện	365

2.5. Học phí và chính sách hỗ trợ tài chính

Lệ phí thi tuyển: Bằng mức lệ phí theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính và Bộ Giáo dục và Đào tạo, hoặc theo mức lệ phí đảm bảo tính đủ chi phí.

Học phí năm học 2021, học phí đối với học viên trình độ thạc sĩ:

- Các Ngành thuộc Khoa Y, Dược, Răng – Hàm – Mặt: 50.000.000 đồng/01năm học.

- Các Ngành thuộc Khoa Y học cổ truyền, Điều dưỡng – Kỹ thuật y học: 40.000.000 đồng/01 năm học.

- Các Ngành thuộc Khoa Y tế công cộng: 35.000.000 đồng/01 năm học.

Mức tăng học phí từng năm 10% so với năm học trước liền kề.

Chính sách khuyến khích học tập: học viên trình độ thạc sĩ có thành tích tốt trong học tập và nghiên cứu khoa học, hoàn thành luận văn đúng hạn được Nhà trường xem xét khen thưởng. Mức chi khen thưởng theo quy chế tài chính nội bộ của Trường.

3. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng

3.1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

3.1.1. Diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá

Bảng 7. Cơ sở hạ tầng của trường

TT	Nội dung	2021 - 2030
1.	Diện tích khuôn viên (ha)	7,4
2.	Diện tích phục vụ trực tiếp đào tạo (m^2)	27.605
3.	Diện tích giảng đường và phòng học (m^2)	17.404
4.	Diện tích phòng học/Sinh viên (m^2)	1,58
5.	Diện tích thư viện (m^2)	1.129
6.	Ký túc xá (m^2)	15.427
7.	Số giảng đường, phòng học (phòng)	136
8.	Phòng thực hành (bao gồm ngoại ngữ, tin học)	9.000

3.1.2. Các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và trang thiết bị

Bảng 8. Cơ sở vật chất, trang thiết bị và tài liệu phục vụ cho các ngành đào tạo

TT	Nội dung	Số lượng
1.	Số phòng thí nghiệm/cơ sở nghiên cứu	45
2.	Số đầu sách tham khảo phục vụ các ngành đào tạo: - Dạng in - Dạng điện tử	 18.756 2.550
3.	Số tạp chí phục vụ các ngành đào tạo: - Dạng in - Dạng điện tử - Dạng in và điện tử	 1.387 1 0

Bảng 9. Danh sách phòng thí nghiệm/cơ sở nghiên cứu

TT	Tên phòng thí nghiệm	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Phục vụ cho các ngành đào tạo
1.	Phòng thí nghiệm Y Dược cổ truyền	1	2008	Y học cổ truyền;

TT	Tên phòng thí nghiệm	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Phục vụ cho các ngành đào tạo
2.	Phòng nghiên cứu 1 hóa hữu cơ p.302	1	2003	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc; Dược liệu - Dược học cổ truyền; Dược lý và dược lâm sàng; Hóa dược; Kiểm nghiệm thuốc và độc chất;
3.	Phòng nghiên cứu 2 hóa hữu cơ p.303	1	2003	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc; Dược liệu - Dược học cổ truyền; Dược lý và dược lâm sàng; Hóa dược; Kiểm nghiệm thuốc và độc chất;
4.	Phòng nghiên cứu 3 hóa hữu cơ p.304	1	2003	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc; Dược liệu - Dược học cổ truyền; Dược lý và dược lâm sàng; Hóa dược; Kiểm nghiệm thuốc và độc chất;
5.	Phòng nghiên cứu 4 hóa hữu cơ p.307	1	2003	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc; Dược liệu - Dược học cổ truyền; Dược lý và dược lâm sàng; Hóa dược; Kiểm nghiệm thuốc và độc chất;
6.	Phòng nghiên cứu 1 hóa dược p.315	1	2003	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc; Dược liệu - Dược học cổ truyền; Dược lý và dược lâm sàng; Hóa dược; Kiểm nghiệm thuốc và độc chất;
7.	Phòng nghiên cứu 2 hóa dược p.317	1	2003	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc; Dược liệu - Dược học cổ truyền; Dược lý và dược lâm sàng; Hóa dược; Kiểm nghiệm thuốc và độc chất;
8.	Phòng lab hóa dược p.314	1	2003	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc;Dược liệu - Dược học cổ truyền;Dược lý và dược lâm sàng;Hóa dược;Kiểm nghiệm thuốc và độc chất;
9.	Phòng nghiên cứu 4 hóa dược p.316	1	2003	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc;Dược liệu - Dược học cổ truyền;Dược lý và dược lâm sàng;Hóa dược;Kiểm nghiệm thuốc và độc chất;
10.	Phòng sắc ký 4 HPLC lab dược liệu p.410	1	2003	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc;Dược liệu - Dược học cổ truyền;Dược lý và dược lâm sàng;Hóa dược;Kiểm nghiệm thuốc và độc chất;

TT	Tên phòng thí nghiệm	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Phục vụ cho các ngành đào tạo
11.	Phòng sắc ký 4 HPLC lab dược liệu p.410	1	2003	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc;Dược liệu - Dược học cổ truyền;Dược lý và dược lâm sàng;Hóa dược;Kiểm nghiệm thuốc và độc chất;
12.	Phòng sắc ký 4 khí dược liệu p.412	1	2003	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc;Dược liệu - Dược học cổ truyền;Dược lý và dược lâm sàng;Hóa dược;Kiểm nghiệm thuốc và độc chất;
13.	Phòng vi học p.409	1	2003	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc;Dược liệu - Dược học cổ truyền;Dược lý và dược lâm sàng; Hóa dược;Kiểm nghiệm thuốc và độc chất;
14.	Phòng máy đông khô, sắc ký dược liệu p.411	1	2003	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc; Dược liệu - Dược học cổ truyền; Dược lý và dược lâm sàng;Hóa dược; Kiểm nghiệm thuốc và độc chất;
15.	Phòng máy cô quay dược liệu p.413	1	2003	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc;Dược liệu - Dược học cổ truyền;Dược lý và dược lâm sàng;Hóa dược;Kiểm nghiệm thuốc và độc chất;
16.	Phòng lab hóa phân tích kiểm nghiệm p.509	1	2003	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc;Dược liệu - Dược học cổ truyền;Dược lý và dược lâm sàng;Hóa dược;Kiểm nghiệm thuốc và độc chất;
17.	Phòng lab 1 hóa phân tích p.510	1	2003	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc;Dược liệu - Dược học cổ truyền;Dược lý và dược lâm sàng;Hóa dược;Kiểm nghiệm thuốc và độc chất;
18.	Phòng máy hóa phân tích p.511	1	2003	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc;Dược liệu - Dược học cổ truyền;Dược lý và dược lâm sàng;Hóa dược;Kiểm nghiệm thuốc và độc chất;
19.	Phòng lab 3 hóa phân tích p.512	1	2003	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc;Dược liệu - Dược học cổ truyền;Dược lý và dược lâm sàng;Hóa dược;Kiểm nghiệm thuốc và độc chất;
20.	Phòng nghiên cứu bào	1	0	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc;Dược liệu - Dược học

TT	Tên phòng thí nghiệm	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Phục vụ cho các ngành đào tạo
	chế			cổ truyền;Dược lý và dược lâm sàng;Hóa dược;Kiểm nghiệm thuốc và độc chất;
21.	Phòng máy bộ môn bào chế	1	0	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc;Dược liệu - Dược học cổ truyền;Dược lý và dược lâm sàng;Hóa dược;Kiểm nghiệm thuốc và độc chất;
22.	Phòng nghiên cứu 1 dược lý	1	0	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc;Dược liệu - Dược học cổ truyền;Dược lý và dược lâm sàng;Hóa dược;Kiểm nghiệm thuốc và độc chất;
23.	Phòng nghiên cứu 2 dược lý	1	0	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc;Dược liệu - Dược học cổ truyền;Dược lý và dược lâm sàng;Hóa dược;Kiểm nghiệm thuốc và độc chất;
24.	Phòng nghiên cứu hóa sinh	1	0	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc;Dược liệu - Dược học cổ truyền;Dược lý và dược lâm sàng;Hóa dược;Kiểm nghiệm thuốc và độc chất;
25.	Phòng nghiên cứu thực vật	1	0	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc;Dược liệu - Dược học cổ truyền;Dược lý và dược lâm sàng;Hóa dược;Kiểm nghiệm thuốc và độc chất;
26.	Phòng nghiên cứu ký sinh	1	0	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc;Dược liệu - Dược học cổ truyền;Dược lý và dược lâm sàng;Hóa dược;Kiểm nghiệm thuốc và độc chất;
27.	Phòng máy dược liệu	1	0	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc;Dược liệu - Dược học cổ truyền;Dược lý và dược lâm sàng;Hóa dược;Kiểm nghiệm thuốc và độc chất;
28.	Phòng nghiên cứu vi sinh tầng 2 (p.TN1, p. TN2, p. TN sạch)	1	0	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc;Dược liệu - Dược học cổ truyền;Dược lý và dược lâm sàng;Hóa dược;Kiểm nghiệm thuốc và độc chất;
29.	Phòng máy thí nghiệm 1 công nghiệp	1	0	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc;Dược liệu - Dược học

TT	Tên phòng thí nghiệm	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Phục vụ cho các ngành đào tạo
	dược			cổ truyền;Dược lý và dược lâm sàng;Hóa dược;Kiểm nghiệm thuốc và độc chất;
30.	Phòng máy thí nghiệm 2 công nghiệp dược	1	0	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc;Dược liệu - Dược học cổ truyền;Dược lý và dược lâm sàng;Hóa dược;Kiểm nghiệm thuốc và độc chất;
31.	Phòng máy thực tập công nghiệp dược	1	0	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc;Dược liệu - Dược học cổ truyền;Dược lý và dược lâm sàng;Hóa dược;Kiểm nghiệm thuốc và độc chất;
32.	Phòng nghiên cứu hóa lý	1	0	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc;Dược liệu - Dược học cổ truyền;Dược lý và dược lâm sàng;Hóa dược;Kiểm nghiệm thuốc và độc chất;
33.	Phòng nghiên cứu dược lâm sàng	1	0	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc;Dược liệu - Dược học cổ truyền;Dược lý và dược lâm sàng;Hóa dược;Kiểm nghiệm thuốc và độc chất;
34.	Labo Tiền lâm sàng	1	0	Răng - Hàm - Mặt;
35.	Labo Đào tạo liên tục	1	0	Răng - Hàm - Mặt;
36.	Labo Phối hợp lâm sàng	1	0	Răng - Hàm - Mặt;
37.	Labo Cấy ghép nha khoa	1	0	Răng - Hàm - Mặt;
38.	Labo Phục hình	1	0	Răng - Hàm - Mặt;
39.	Labo Giải phẫu bệnh răng hàm mặt	1	0	Răng - Hàm - Mặt;
40.	Labo sinh học miệng và hàm mặt	1	0	Răng - Hàm - Mặt;
41.	Labo kỹ thuật phục hình răng	1	0	Răng - Hàm - Mặt;
42.	Phòng thí nghiệm sinh học phân tử	1	0	
43.	Phòng thực tập thực hành - Khoa YTCC	1	0	Y tế công cộng;
44.	Phòng thực tập thực hành, tin học	1	0	

TT	Tên phòng thí nghiệm	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Phục vụ cho các ngành đào tạo
45.	Phòng thực tập thực hành - Khoa Y	1	0	

3.2. Danh sách giảng viên cơ hữu đủ điều kiện hướng dẫn học viên trình độ thạc sĩ theo các ngành hoặc chuyên ngành

Bảng 10. Danh sách giảng viên cơ hữu đủ điều kiện hướng dẫn học viên trình độ thạc sĩ

STT	Họ và tên	Chức danh giảng viên (GS/PGS)	Trình độ	Tham gia chủ trì ngành đào tạo trình độ thạc sĩ
1.	Huỳnh Minh Sang		Chuyên khoa cấp II	Bệnh truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới
2.	Lê Bửu Châu		Tiến sĩ	Bệnh truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới
3.	Ngô Thanh Bình	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Bệnh truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới
4.	Nguyễn Thị Cẩm Hường		Tiến sĩ	Bệnh truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới
5.	Nguyễn Thị Thu Ba	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Bệnh truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới
6.	Nguyễn Văn Hảo		Tiến sĩ	Bệnh truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới
7.	Nguyễn Văn Thọ		Tiến sĩ	Bệnh truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới
8.	Võ Triều Lý		Tiến sĩ	Bệnh truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới
9.	Đặng Văn Giáp	Giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc
10.	Huỳnh Thị Ngọc Phương	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc
11.	Huỳnh Trúc Thanh Ngọc		Tiến sĩ	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc
12.	Lê Hậu	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc
13.	Lê Nguyễn Bảo Khánh		Tiến sĩ	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc
14.	Lê Quan Nghiệm	Giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc
15.	Nguyễn Đức Hạnh		Tiến sĩ	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc
16.	Nguyễn Thiện Hải	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc
17.	Nguyễn Thụy Việt Phương		Tiến sĩ	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc
18.	Nguyễn Tú Anh	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc
19.	Phạm Đình Duy	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc

STT	Họ và tên	Chức danh giảng viên (GS/PGS)	Trình độ	Tham gia chủ trì ngành đào tạo trình độ thạc sĩ
20.	Trần Lê Tuyết Châu		Tiến sĩ	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc
21.	Trần Phi Hoàng Yến	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc
22.	Trần Văn Thành	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc
23.	Trương Công Trị		Tiến sĩ	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc
24.	Trương Ngọc Tuyền	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc
25.	Vũ Thanh Thảo		Tiến sĩ	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc
26.	Đặng Nguyễn Trung An		Tiến sĩ	Điện quang và y học hạt nhân
27.	Đỗ Hải Thanh Anh		Tiến sĩ	Điện quang và y học hạt nhân
28.	Phạm Thái Hưng		Tiến sĩ	Điện quang và y học hạt nhân
29.	Trần Minh Hoàng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Điện quang và y học hạt nhân
30.	Trần Thị Mai Thùy		Chuyên khoa cấp II	Điện quang và y học hạt nhân
31.	Triệu Phương Dung		Tiến sĩ	Điện quang và y học hạt nhân
32.	Võ Tấn Đức		Tiến sĩ	Điện quang và y học hạt nhân
33.	Đặng Trần Khiêm		Tiến sĩ	Điều dưỡng
34.	Hà Mạnh Tuấn		Tiến sĩ	Điều dưỡng
35.	Hà Thị Như Xuân		Tiến sĩ	Điều dưỡng
36.	Huỳnh Thụy Phương Hồng		Tiến sĩ	Điều dưỡng
37.	Lê Thanh Toàn		Tiến sĩ	Điều dưỡng
38.	Lê Văn Quang	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Điều dưỡng
39.	Lương Hữu Đăng		Tiến sĩ	Điều dưỡng
40.	Nguyễn Như Vinh		Tiến sĩ	Điều dưỡng
41.	Nguyễn Thị Nhẫn		Tiến sĩ	Điều dưỡng
42.	Nguyễn Thị Phương Lan		Tiến sĩ	Điều dưỡng
43.	Phạm Lê An	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Điều dưỡng
44.	Trần Thiện Trung	Giáo sư	Tiến sĩ	Điều dưỡng
45.	Trần Thụy Khánh Linh		Tiến sĩ	Điều dưỡng
46.	Võ Nguyên Trung		Tiến sĩ	Điều dưỡng
47.	Lê Minh Quân		Tiến sĩ	Dược liệu - Dược học cổ truyền
48.	Lê Thị Hồng Vân		Tiến sĩ	Dược liệu - Dược học cổ truyền
49.	Mã Chí Thành		Tiến sĩ	Dược liệu - Dược học cổ truyền
50.	Nguyễn Phương Dung	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Dược liệu - Dược học cổ

STT	Họ và tên	Chức danh giảng viên (GS/PGS)	Trình độ	Tham gia chủ trì ngành đào tạo trình độ thạc sĩ
				truyền
51.	Nguyễn Thị Xuân Diệu		Tiến sĩ	Dược liệu - Dược học cổ truyền
52.	Trần Hùng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Dược liệu - Dược học cổ truyền
53.	Trần Thị Vân Anh	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Dược liệu - Dược học cổ truyền
54.	Bùi Thị Hương Quỳnh	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Dược lý và dược lâm sàng
55.	Đặng Nguyễn Đoan Trang	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Dược lý và dược lâm sàng
56.	Đỗ Thị Hồng Tươi	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Dược lý và dược lâm sàng
57.	Huỳnh Ngọc Trinh	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Dược lý và dược lâm sàng
58.	Lê Minh Trí	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Dược lý và dược lâm sàng
59.	Mai Huỳnh Như		Tiến sĩ	Dược lý và dược lâm sàng
60.	Nguyễn Hương Thảo	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Dược lý và dược lâm sàng
61.	Nguyễn Ngọc Khôi	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Dược lý và dược lâm sàng
62.	Nguyễn Như Hồ		Tiến sĩ	Dược lý và dược lâm sàng
63.	Nguyễn Quốc Hòa		Tiến sĩ	Dược lý và dược lâm sàng
64.	Nguyễn Thành Trung		Tiến sĩ	Dược lý và dược lâm sàng
65.	Nguyễn Thị Hoài Thu		Tiến sĩ	Dược lý và dược lâm sàng
66.	Nguyễn Tuấn Dũng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Dược lý và dược lâm sàng
67.	Thái Khắc Minh	Giáo sư	Tiến sĩ	Dược lý và dược lâm sàng
68.	Trần Mạnh Hùng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Dược lý và dược lâm sàng
69.	Trần Ngọc Châu		Tiến sĩ	Dược lý và dược lâm sàng
70.	Trần Thành Đạo	Giáo sư	Tiến sĩ	Dược lý và dược lâm sàng
71.	Trương Phương	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Dược lý và dược lâm sàng
72.	Tưởng Lâm Trường		Tiến sĩ	Dược lý và dược lâm sàng
73.	Võ Thị Cẩm Vân		Tiến sĩ	Dược lý và dược lâm sàng
74.	Dương Thị Nhị		Chuyên	Gây mê hồi sức

STT	Họ và tên	Chức danh giảng viên (GS/PGS)	Trình độ	Tham gia chủ trì ngành đào tạo trình độ thạc sĩ
			khoa cấp II	
75.	Hà Ngọc Chi		Chuyên khoa cấp II	Gây mê hồi sức
76.	Nguyễn Huy Bằng		Tiến sĩ	Gây mê hồi sức
77.	Nguyễn Thị Phương Dung		Tiến sĩ	Gây mê hồi sức
78.	Nguyễn Trung Tín	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Gây mê hồi sức
79.	Nguyễn Văn Chinh	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Gây mê hồi sức
80.	Trang Mạnh Khôi		Tiến sĩ	Gây mê hồi sức
81.	Võ Văn Hải		Tiến sĩ	Gây mê hồi sức
82.	Đỗ Đức Minh		Tiến sĩ	Khoa học y sinh
83.	Đoàn Thị Phương Thảo		Tiến sĩ	Khoa học y sinh
84.	Dương Thanh Tú		Tiến sĩ	Khoa học y sinh
85.	Dương Văn Hải	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Khoa học y sinh
86.	Hoàng Anh Vũ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Khoa học y sinh
87.	Hoàng Tiến Mỹ		Tiến sĩ	Khoa học y sinh
88.	Huỳnh Minh Tuấn		Tiến sĩ	Khoa học y sinh
89.	Lê Văn Cường	Giáo sư	Tiến sĩ	Khoa học y sinh
90.	Mai Phương Thảo	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Khoa học y sinh
91.	Ngô Thị Tuyết Hạnh		Tiến sĩ	Khoa học y sinh
92.	Nguyễn Hoàng Vũ		Tiến sĩ	Khoa học y sinh
93.	Nguyễn Vũ Thiện		Tiến sĩ	Khoa học y sinh
94.	Phạm Lê Duy		Tiến sĩ	Khoa học y sinh
95.	Phan Đặng Anh Thư		Tiến sĩ	Khoa học y sinh
96.	Trần Hương Giang		Tiến sĩ	Khoa học y sinh
97.	Trần Thị Huệ Vân		Tiến sĩ	Khoa học y sinh
98.	Trần Thị Kim Chi		Tiến sĩ	Khoa học y sinh
99.	Trịnh Hoàng Kim Tú		Tiến sĩ	Khoa học y sinh
100.	Võ Thị Ngọc Diễm		Tiến sĩ	Khoa học y sinh
101.	Chung Khang Kiệt		Tiến sĩ	Kiểm nghiệm thuốc và độc chất
102.	Ngô Kiến Đức		Tiến sĩ	Kiểm nghiệm thuốc và độc chất
103.	Ngô Thị Thanh Diệp	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kiểm nghiệm thuốc và độc chất
104.	Nguyễn Đức Tuấn	Giáo sư	Tiến sĩ	Kiểm nghiệm thuốc và độc chất
105.	Nguyễn Hữu Lạc Thủy		Tiến sĩ	Kiểm nghiệm thuốc và độc chất
106.	Nguyễn Minh Thái		Tiến sĩ	Kiểm nghiệm thuốc và độc chất
107.	Nguyễn Quốc Thái		Tiến sĩ	Kiểm nghiệm thuốc và độc chất
108.	Nguyễn Thị Minh Thuận		Tiến sĩ	Kiểm nghiệm thuốc và độc chất
109.	Nguyễn Thị Ngọc Dung		Tiến sĩ	Kiểm nghiệm thuốc và độc chất

STT	Họ và tên	Chức danh giảng viên (GS/PGS)	Trình độ	Tham gia chủ trì ngành đào tạo trình độ thạc sĩ
110.	Nguyễn Vũ Giang Bắc		Tiến sĩ	Kiểm nghiệm thuốc và độc chất
111.	Phan Thanh Dũng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kiểm nghiệm thuốc và độc chất
112.	Phan Văn Hồ Nam		Tiến sĩ	Kiểm nghiệm thuốc và độc chất
113.	Trần Thanh Nhãn	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kiểm nghiệm thuốc và độc chất
114.	Vĩnh Định	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kiểm nghiệm thuốc và độc chất
115.	Đỗ Phước Hùng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật phục hồi chức năng
116.	Đỗ Trọng Hải	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật phục hồi chức năng
117.	Hoàng Đức Thái		Tiến sĩ	Kỹ thuật phục hồi chức năng
118.	La Minh Đức		Chuyên khoa cấp II	Kỹ thuật phục hồi chức năng
119.	Nguyễn Hữu Thịnh		Tiến sĩ	Kỹ thuật phục hồi chức năng
120.	Nguyễn Thị Hồng Nhung		Tiến sĩ	Kỹ thuật phục hồi chức năng
121.	Trần Anh Tuấn	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật phục hồi chức năng
122.	Trương Trọng Tín		Chuyên khoa cấp II	Kỹ thuật phục hồi chức năng
123.	Vũ Xuân Thành		Tiến sĩ	Kỹ thuật phục hồi chức năng
124.	Bùi Thị Hồng Châu		Tiến sĩ	Kỹ thuật xét nghiệm y học
125.	Bùi Võ Minh Hoàng		Tiến sĩ	Kỹ thuật xét nghiệm y học
126.	Cao Minh Nga	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật xét nghiệm y học
127.	Đường Thị Hồng Diệp		Tiến sĩ	Kỹ thuật xét nghiệm y học
128.	Hoàng Đình Tuy		Tiến sĩ	Kỹ thuật xét nghiệm y học
129.	Lâm Vĩnh Niên	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật xét nghiệm y học
130.	Lê Minh Huy		Tiến sĩ	Kỹ thuật xét nghiệm y học
131.	Lê Nguyễn Uyên Chi		Tiến sĩ	Kỹ thuật xét nghiệm y học
132.	Ngô Quốc Đạt	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật xét nghiệm y học

STT	Họ và tên	Chức danh giảng viên (GS/PGS)	Trình độ	Tham gia chủ trì ngành đào tạo trình độ thạc sĩ
133.	Nguyễn Hoàng Tuyết Minh		Tiến sĩ	Kỹ thuật xét nghiệm y học
134.	Nguyễn Thị Băng Sương	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật xét nghiệm y học
135.	Phan Thị Xinh	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật xét nghiệm y học
136.	Trần Khánh Linh		Tiến sĩ	Kỹ thuật xét nghiệm y học
137.	Trần Thị Thanh Loan		Tiến sĩ	Kỹ thuật xét nghiệm y học
138.	Vũ Quang Huy	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật xét nghiệm y học
139.	Nguyễn Công Kiệt	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Mắt (Nhãn khoa)
140.	Nguyễn Phạm Trung Hiếu		Tiến sĩ	Mắt (Nhãn khoa)
141.	Nguyễn Thị Thu Tâm		Chuyên khoa cấp II	Mắt (Nhãn khoa)
142.	Phan Thị Anh Thư		Tiến sĩ	Mắt (Nhãn khoa)
143.	Trần Đình Minh Huy		Tiến sĩ	Mắt (Nhãn khoa)
144.	Trần Kế Tổ		Tiến sĩ	Mắt (Nhãn khoa)
145.	Võ Quang Minh		Tiến sĩ	Mắt (Nhãn khoa)
146.	Võ Thị Hoàng Lan	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Mắt (Nhãn khoa)
147.	Bùi Hồng Thiên Khanh	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Ngoại khoa
148.	Cao Thỉ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Ngoại khoa
149.	Đặng Đỗ Thanh Cần		Tiến sĩ	Ngoại khoa
150.	Đặng Trường Thái		Chuyên khoa cấp II	Ngoại khoa
151.	Đỗ Anh Toàn		Tiến sĩ	Ngoại khoa
152.	Đỗ Đình Công	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Ngoại khoa
153.	Huỳnh Hồng Châu		Tiến sĩ	Ngoại khoa
154.	Huỳnh Ngọc Phương Thảo		Tiến sĩ	Ngoại khoa
155.	Lê Huy Lưu		Tiến sĩ	Ngoại khoa
156.	Lê Minh Khôi	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Ngoại khoa
157.	Lê Ngọc Quyên		Tiến sĩ	Ngoại khoa
158.	Lê Quan Anh Tuấn		Tiến sĩ	Ngoại khoa
159.	Lê Tiến Đạt		Chuyên khoa cấp II	Ngoại khoa
160.	Lê Văn Tuấn		Tiến sĩ	Ngoại khoa
161.	Lê Viết Cẩn		Chuyên khoa cấp II	Ngoại khoa
162.	Lê Viết Thắng		Tiến sĩ	Ngoại khoa
163.	Lý Hữu Tuấn		Chuyên khoa cấp II	Ngoại khoa
164.	Ngô Xuân Thái	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Ngoại khoa

STT	Họ và tên	Chức danh giảng viên (GS/PGS)	Trình độ	Tham gia chủ trì ngành đào tạo trình độ thạc sĩ
165.	Nguyễn Đạo Thuấn		Tiến sĩ	Ngoại khoa
166.	Nguyễn Hoàng Bắc	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Ngoại khoa
167.	Nguyễn Hoàng Định	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Ngoại khoa
168.	Nguyễn Khánh Việt		Tiến sĩ	Ngoại khoa
169.	Nguyễn Minh Anh		Tiến sĩ	Ngoại khoa
170.	Nguyễn Phúc Minh		Chuyên khoa cấp II	Ngoại khoa
171.	Nguyễn Văn (Nguyễn Hoài) Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Ngoại khoa
172.	Nguyễn Văn Hải	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Ngoại khoa
173.	Nguyễn Văn Phùng		Tiến sĩ	Ngoại khoa
174.	Phạm Anh Tuấn		Tiến sĩ	Ngoại khoa
175.	Phạm Quang Vinh		Tiến sĩ	Ngoại khoa
176.	Phạm Văn Tấn		Tiến sĩ	Ngoại khoa
177.	Phan Minh Trí	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Ngoại khoa
178.	Trần Công Duy Long		Tiến sĩ	Ngoại khoa
179.	Trần Hồ		Chuyên khoa cấp II	Ngoại khoa
180.	Trần Minh Bảo Luân		Tiến sĩ	Ngoại khoa
181.	Trần Minh Huy		Tiến sĩ	Ngoại khoa
182.	Trần Ngọc Khắc Linh		Tiến sĩ	Ngoại khoa
183.	Trần Ngọc Sinh	Giáo sư	Tiến sĩ	Ngoại khoa
184.	Trần Phùng Dũng Tiến		Tiến sĩ	Ngoại khoa
185.	Trần Thanh Vỹ		Tiến sĩ	Ngoại khoa
186.	Trần Văn Phơi	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Ngoại khoa
187.	Trần Văn Vương		Chuyên khoa cấp II	Ngoại khoa
188.	Trương Đình Khải		Tiến sĩ	Ngoại khoa
189.	Trương Nguyễn Uy Linh	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Ngoại khoa
190.	Ung Văn Việt		Tiến sĩ	Ngoại khoa
191.	Võ Duy Long		Tiến sĩ	Ngoại khoa
192.	Võ Văn Hùng		Tiến sĩ	Ngoại khoa
193.	Vũ Quang Hưng		Chuyên khoa cấp II	Ngoại khoa
194.	Vũ Trí Thanh		Tiến sĩ	Ngoại khoa
195.	Vương Thừa Đức	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Ngoại khoa
196.	Bùi Quang Vinh	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Nhi khoa
197.	Đào Thị Thanh An		Tiến sĩ	Nhi khoa
198.	Đỗ Nguyên Tín		Tiến sĩ	Nhi khoa
199.	Hoàng Quốc Tưởng		Chuyên khoa cấp II	Nhi khoa
200.	Huỳnh Thị Vũ Quỳnh		Tiến sĩ	Nhi khoa
201.	Lê Phạm Thu Hà		Tiến sĩ	Nhi khoa

STT	Họ và tên	Chức danh giảng viên (GS/PGS)	Trình độ	Tham gia chủ trì ngành đào tạo trình độ thạc sĩ
202.	Ngô Thị Thanh Thủy		Chuyên khoa cấp II	Nhi khoa
203.	Nguyễn An Nghĩa		Tiến sĩ	Nhi khoa
204.	Nguyễn Anh Tuấn	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Nhi khoa
205.	Nguyễn Hoàng Tâm		Chuyên khoa cấp II	Nhi khoa
206.	Nguyễn Huy Luân		Tiến sĩ	Nhi khoa
207.	Nguyễn Quý Tỷ Dao		Chuyên khoa cấp II	Nhi khoa
208.	Nguyễn Thị Liên Chi		Chuyên khoa cấp II	Nhi khoa
209.	Nguyễn Thị Mai Anh		Tiến sĩ	Nhi khoa
210.	Nguyễn Thị Mai Lan		Chuyên khoa cấp II	Nhi khoa
211.	Nguyễn Thu Tịnh		Tiến sĩ	Nhi khoa
212.	Phạm Thị Minh Hồng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Nhi khoa
213.	Phan Hữu Nguyệt Diễm	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Nhi khoa
214.	Phùng Nguyễn Thế Nguyên	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Nhi khoa
215.	Trần Diệp Tuấn	Giáo sư	Tiến sĩ	Nhi khoa
216.	Trần Đình Nguyên		Tiến sĩ	Nhi khoa
217.	Vũ Huy Trụ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Nhi khoa
218.	Vũ Minh Phúc	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Nhi khoa
219.	Âu Thanh Tùng		Chuyên khoa cấp II	Nội khoa
220.	Bàng Ái Viên		Chuyên khoa cấp II	Nội khoa
221.	Bùi Hữu Hoàng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Nội khoa
222.	Bùi Xuân Phúc		Chuyên khoa cấp II	Nội khoa
223.	Cao Thanh Ngọc		Tiến sĩ	Nội khoa
224.	Đinh Hiếu Nhân		Tiến sĩ	Nội khoa
225.	Dương Minh Ngọc		Chuyên khoa cấp II	Nội khoa
226.	Hoàng Văn Sỹ		Tiến sĩ	Nội khoa
227.	Huỳnh Minh Thành		Chuyên khoa cấp II	Nội khoa
228.	Huỳnh Nghĩa	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Nội khoa
229.	Huỳnh Tấn Đạt		Tiến sĩ	Nội khoa

STT	Họ và tên	Chức danh giảng viên (GS/PGS)	Trình độ	Tham gia chủ trì ngành đào tạo trình độ thạc sĩ
230.	Lê Đình Quang		Chuyên khoa cấp II	Nội khoa
231.	Lê Hoài Nam		Chuyên khoa cấp II	Nội khoa
232.	Lê Hữu Thiện Biên		Tiến sĩ	Nội khoa
233.	Lê Khắc Bảo		Tiến sĩ	Nội khoa
234.	Lê Minh Phúc		Chuyên khoa cấp II	Nội khoa
235.	Lê Ngọc Diệp	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Nội khoa
236.	Lê Phạm Ngọc Hà		Tiến sĩ	Nội khoa
237.	Lê Thái Vân Thanh		Tiến sĩ	Nội khoa
238.	Lê Thị Kim Chi		Chuyên khoa cấp II	Nội khoa
239.	Lê Thượng Vũ		Tiến sĩ	Nội khoa
240.	Lý Thị Mỹ Nhung		Tiến sĩ	Nội khoa
241.	Ngô Tích Linh		Tiến sĩ	Nội khoa
242.	Nguyễn Bá Thắng		Tiến sĩ	Nội khoa
243.	Nguyễn Lê Trà Mi		Chuyên khoa cấp II	Nội khoa
244.	Nguyễn Lê Trung Hiếu		Tiến sĩ	Nội khoa
245.	Nguyễn Quốc Thành		Tiến sĩ	Nội khoa
246.	Nguyễn Thanh Huân		Tiến sĩ	Nội khoa
247.	Nguyễn Thị Hồng Chuyên		Tiến sĩ	Nội khoa
248.	Nguyễn Trung Hiếu		Tiến sĩ	Nội khoa
249.	Nguyễn Văn Sĩ		Tiến sĩ	Nội khoa
250.	Nguyễn Văn Tân	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Nội khoa
251.	Nguyễn Văn Trí	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Nội khoa
252.	Nguyễn Việt Thành	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Nội khoa
253.	Phạm Quốc Thắng		Tiến sĩ	Nội khoa
254.	Quách Trọng Đức	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Nội khoa
255.	Suzanne Monivong Cheanh Beaupha		Tiến sĩ	Nội khoa
256.	Thân Hà Ngọc Thể		Tiến sĩ	Nội khoa
257.	Trần Công Thắng		Tiến sĩ	Nội khoa
258.	Trần Hòa		Tiến sĩ	Nội khoa
259.	Trần Kim Trang	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Nội khoa
260.	Trần Ngọc Thái Hòa		Chuyên khoa cấp II	Nội khoa
261.	Trần Quang Khánh		Tiến sĩ	Nội khoa
262.	Trần Quang Nam		Tiến sĩ	Nội khoa
263.	Trần Thảo Tuyết Tâm		Chuyên khoa cấp	Nội khoa

STT	Họ và tên	Chức danh giảng viên (GS/PGS)	Trình độ	Tham gia chủ trì ngành đào tạo trình độ thạc sĩ
			II	
264.	Trần Thị Bích Hương	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Nội khoa
265.	Trương Phi Hùng		Tiến sĩ	Nội khoa
266.	Trương Quang Bình	Giáo sư	Tiến sĩ	Nội khoa
267.	Văn Thế Trung	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Nội khoa
268.	Võ Duy Thông		Tiến sĩ	Nội khoa
269.	Võ Thành Nhân	Giáo sư	Tiến sĩ	Nội khoa
270.	Vương Thế Bích Thanh		Chuyên khoa cấp II	Nội khoa
271.	Điền Hòa Anh Vũ		Tiến sĩ	Răng - Hàm - Mặt
272.	Đỗ Thu Hằng		Tiến sĩ	Răng - Hàm - Mặt
273.	Đoàn Minh Trí		Tiến sĩ	Răng - Hàm - Mặt
274.	Hồ Nguyễn Thanh Chơn		Tiến sĩ	Răng - Hàm - Mặt
275.	Hồ Thị Thùy Trang		Tiến sĩ	Răng - Hàm - Mặt
276.	Hoàng Đạo Bảo Trâm	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Răng - Hàm - Mặt
277.	Hoàng Trọng Hùng		Tiến sĩ	Răng - Hàm - Mặt
278.	Huỳnh Công Nhật Nam		Tiến sĩ	Răng - Hàm - Mặt
279.	Huỳnh Hữu Thục Hiền		Tiến sĩ	Răng - Hàm - Mặt
280.	Huỳnh Kim Khang	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Răng - Hàm - Mặt
281.	Huỳnh Thị Thùy Trang		Chuyên khoa cấp II	Răng - Hàm - Mặt
282.	Lâm Đại Phong		Tiến sĩ	Răng - Hàm - Mặt
283.	Lê Hoàng Sơn		Tiến sĩ	Răng - Hàm - Mặt
284.	Lê Huỳnh Thiên Ân		Tiến sĩ	Răng - Hàm - Mặt
285.	Lữ Minh Lộc		Tiến sĩ	Răng - Hàm - Mặt
286.	Ngô Thị Quỳnh Lan	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Răng - Hàm - Mặt
287.	Nguyễn Bích Vân		Tiến sĩ	Răng - Hàm - Mặt
288.	Nguyễn Hồ Quỳnh Anh		Tiến sĩ	Răng - Hàm - Mặt
289.	Nguyễn Mẹo		Chuyên khoa cấp II	Răng - Hàm - Mặt
290.	Nguyễn Ngọc Yến Thư		Tiến sĩ	Răng - Hàm - Mặt
291.	Nguyễn Thị Bích Lý		Tiến sĩ	Răng - Hàm - Mặt
292.	Nguyễn Thị Kim Anh	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Răng - Hàm - Mặt
293.	Nguyễn Thị Kim Chi		Tiến sĩ	Răng - Hàm - Mặt
294.	Nguyễn Thị Nguyên Hương		Tiến sĩ	Răng - Hàm - Mặt
295.	Nguyễn Thị Thanh Tâm		Tiến sĩ	Răng - Hàm - Mặt
296.	Nguyễn Thu Thủy		Tiến sĩ	Răng - Hàm - Mặt
297.	Nguyễn Trương Đức Hoàng		Tiến sĩ	Răng - Hàm - Mặt
298.	Nguyễn Văn Lân		Tiến sĩ	Răng - Hàm - Mặt
299.	Phạm Thị Hương Loan		Tiến sĩ	Răng - Hàm - Mặt
300.	Phạm Thị Mai Thanh		Tiến sĩ	Răng - Hàm - Mặt
301.	Phạm Văn Khoa	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Răng - Hàm - Mặt
302.	Phan Ái Hùng		Tiến sĩ	Răng - Hàm - Mặt
303.	Trần Ngọc Khánh Vân		Chuyên khoa cấp	Răng - Hàm - Mặt

STT	Họ và tên	Chức danh giảng viên (GS/PGS)	Trình độ	Tham gia chủ trì ngành đào tạo trình độ thạc sĩ
			II	
304.	Trần Thiên Thủy Trúc		Chuyên khoa cấp II	Răng - Hàm - Mặt
305.	Trần Thu Thủy	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Răng - Hàm - Mặt
306.	Trần Xuân Vĩnh		Tiến sĩ	Răng - Hàm - Mặt
307.	Trần Yến Nga		Tiến sĩ	Răng - Hàm - Mặt
308.	Từ Thị Huyền Trang		Tiến sĩ	Răng - Hàm - Mặt
309.	Võ Chí Hùng		Tiến sĩ	Răng - Hàm - Mặt
310.	Võ Đắc Tuyến		Tiến sĩ	Răng - Hàm - Mặt
311.	Võ Lâm Thùy		Tiến sĩ	Răng - Hàm - Mặt
312.	Vũ Hoàng Trí		Tiến sĩ	Răng - Hàm - Mặt
313.	Bùi Chí Thương		Tiến sĩ	Sản phụ khoa
314.	Nguyễn Hồng Hoa		Tiến sĩ	Sản phụ khoa
315.	Nguyễn Hữu Trung		Tiến sĩ	Sản phụ khoa
316.	Nguyễn Thị Bích Quy		Chuyên khoa cấp II	Sản phụ khoa
317.	Nguyễn Thị Hương Xuân		Chuyên khoa cấp II	Sản phụ khoa
318.	Nguyễn Thị Ngọc Trúc		Chuyên khoa cấp II	Sản phụ khoa
319.	Phạm Hùng Cường		Chuyên khoa cấp II	Sản phụ khoa
320.	Tô Mai Xuân Hồng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Sản phụ khoa
321.	Trần Lệ Thủy		Tiến sĩ	Sản phụ khoa
322.	Trần Nhật Thăng		Tiến sĩ	Sản phụ khoa
323.	Trần Thị Nhật Vy		Tiến sĩ	Sản phụ khoa
324.	Võ Minh Tuấn	Giáo sư	Tiến sĩ	Sản phụ khoa
325.	Vương Thị Ngọc Lan	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Sản phụ khoa
326.	Lâm Huyền Trân	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Tai - Mũi - Họng
327.	Lê Nguyễn Uyên Chi		Tiến sĩ	Tai - Mũi - Họng
328.	Lý Xuân Quang		Tiến sĩ	Tai - Mũi - Họng
329.	Nguyễn Hữu Dũng		Tiến sĩ	Tai - Mũi - Họng
330.	Nguyễn Thị Kiều Thơ		Tiến sĩ	Tai - Mũi - Họng
331.	Phạm Kiên Hữu	Giáo sư	Tiến sĩ	Tai - Mũi - Họng
332.	Phạm Ngọc Chất	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Tai - Mũi - Họng
333.	Võ Hiếu Bình	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Tai - Mũi - Họng
334.	Đặng Thị Kiều Nga		Tiến sĩ	Tổ chức quản lý dược
335.	Đỗ Quang Dương	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Tổ chức quản lý dược
336.	Hoàng Thy Nhạc Vũ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Tổ chức quản lý dược
337.	Nguyễn Thị Hải Yến		Tiến sĩ	Tổ chức quản lý dược
338.	Nguyễn Thị Quỳnh Nga		Tiến sĩ	Tổ chức quản lý dược
339.	Nguyễn Thị Thu Thủy	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Tổ chức quản lý dược
340.	Phạm Đình Luyến	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Tổ chức quản lý dược

STT	Họ và tên	Chức danh giảng viên (GS/PGS)	Trình độ	Tham gia chủ trì ngành đào tạo trình độ thạc sĩ
341.	Bùi Chí Viết	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Ung thư
342.	Châu Đức Toàn		Chuyên khoa cấp II	Ung thư
343.	Cung Thị Tuyết Anh	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Ung thư
344.	Nguyễn Hoàng Quý		Tiến sĩ	Ung thư
345.	Nguyễn Hữu Phúc		Tiến sĩ	Ung thư
346.	Nguyễn Quốc Bảo		Chuyên khoa cấp II	Ung thư
347.	Nguyễn Quốc Vinh		Tiến sĩ	Ung thư
348.	Phạm Hùng Cường	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Ung thư
349.	Trần Đặng Ngọc Linh		Tiến sĩ	Ung thư
350.	Trương Thành Trí		Chuyên khoa cấp II	Ung thư
351.	Hứa Hoàng Oanh		Tiến sĩ	Y học cổ truyền
352.	Huỳnh Tấn Vũ		Chuyên khoa cấp II	Y học cổ truyền
353.	Lê Bảo Lưu		Tiến sĩ	Y học cổ truyền
354.	Nguyễn Ngô Lê Minh Anh		Tiến sĩ	Y học cổ truyền
355.	Nguyễn Ngọc Chương		Tiến sĩ	Y học cổ truyền
356.	Nguyễn Thành Triết		Tiến sĩ	Y học cổ truyền
357.	Phạm Huy Kiến Tài		Tiến sĩ	Y học cổ truyền
358.	Trịnh Thị Diệu Thường	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Y học cổ truyền
359.	Võ Trọng Tuân		Tiến sĩ	Y học cổ truyền
360.	Đỗ Văn Dũng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Y học dự phòng
361.	Huỳnh Giao		Tiến sĩ	Y học dự phòng
362.	Ngô Đồng Khanh		Tiến sĩ	Y học dự phòng
363.	Nguyễn Duy Phong	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Y học dự phòng
364.	Phạm Thị Lan Anh		Tiến sĩ	Y học dự phòng
365.	Phan Thanh Xuân		Tiến sĩ	Y học dự phòng
366.	Trần Ngọc Đăng		Tiến sĩ	Y học dự phòng
367.	Trần Thiện Thuần	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Y học dự phòng
368.	Diệp Từ Mỹ		Tiến sĩ	Y tế công cộng
369.	Huỳnh Hồ Ngọc Quỳnh		Tiến sĩ	Y tế công cộng
370.	Lê Linh Thy		Tiến sĩ	Y tế công cộng
371.	Lê Minh Thuận		Tiến sĩ	Y tế công cộng
372.	Nguyễn Hồng Hoa		Tiến sĩ	Y tế công cộng
373.	Nguyễn Thị Hoàng Phụng		Tiến sĩ	Y tế công cộng
374.	Nguyễn Thị Minh Trang		Tiến sĩ	Y tế công cộng
375.	Phạm Phương Thảo		Tiến sĩ	Y tế công cộng
376.	Phùng Khánh Lâm		Tiến sĩ	Y tế công cộng
377.	Thái Thanh Trúc	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Y tế công cộng
378.	Tô Gia Kiên	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Y tế công cộng
379.	Trần Nguyễn Quốc Vương		Tiến sĩ	Y tế công cộng
380.	Trần Nhật Quang		Tiến sĩ	Y tế công cộng

STT	Họ và tên	Chức danh giảng viên (GS/PGS)	Trình độ	Tham gia chủ trì ngành đào tạo trình độ thạc sĩ
381.	Trần Thị Kim Tú		Tiến sĩ	Y tế công cộng
382.	Trịnh Thị Hoàng Oanh		Tiến sĩ	Y tế công cộng

3.3 Các dự án nghiên cứu hợp tác với các cơ sở đào tạo, nghiên cứu và doanh nghiệp trong và ngoài nước

Hoạt động NCKH của ĐHYD TP. HCM tập trung trên các lĩnh vực nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu điều tra dịch tễ học và nghiên cứu ứng dụng, triển khai các kỹ thuật mới, tiên tiến trong lĩnh vực khám và chữa bệnh, nghiên cứu và sản xuất các loại thuốc mới... Bám sát chiến lược phát triển khoa học của Bộ Y tế và Bộ Khoa học & Công nghệ để triển khai các đề tài nghiên cứu phù hợp với khả năng nội tại. Nghiên cứu khoa học qua từng giai đoạn đã đáp ứng được nhu cầu của xã hội, kịp thời giải quyết những vấn đề cần khắc phục trước mắt, xây dựng chiến lược lâu dài và từng bước vươn mình tiếp cận những tiến bộ của nền khoa học thế giới.

Số lượng đề tài NCKH ngày càng nhiều và đa dạng. Tổng số lượng đề tài NCKH học là 5155 công trình (thống kê trong vòng 15 năm trở lại đây), trong đó có 7 đề tài cấp nhà nước, 16 đề tài NCKH của Quỹ phát triển Khoa học & Công nghệ quốc gia, 18 đề tài cấp Bộ, 89 đề tài cấp tỉnh/Thành phố, 5015 đề tài cấp cơ sở. Nhà trường cũng quan tâm đến NCKH của thế hệ trẻ, những thành tựu đã đạt được như 107 kỷ niệm chương "Vì thế hệ trẻ", 20 giải xuất sắc và 229 giải nhất, nhì, ba tại các hội nghị khoa học công nghệ tuổi trẻ toàn quốc, 20 giải sinh viên nghiên cứu khoa học Eureka, 27 đề tài được nhận giải thưởng VIFOTEC.

Nhà trường đã đẩy mạnh công tác NCKH với đào tạo, tất cả các luận văn, luận án Thạc sĩ, Nội trú, Chuyên khoa II và Tiến sĩ là kết quả của các công trình NCKH cấp cơ sở, Thành phố và Nhà nước.

Nhà Trường đã đẩy mạnh công bố các công trình NCKH quốc tế, trung bình mỗi năm gần đây (2014, 2015, 2016, 2017, 2018, 2019,2020, 2021) đã có 109 bài báo đăng tải trên các tạp chí khoa học quốc tế được nhận khen thưởng của Nhà trường. Ngoài các hoạt động NCKH trong nước, trường đã có những đề tài, chương trình và dự án hợp tác với nước ngoài và các tổ chức khác trên thế giới.

Hoạt động KHCN trường cũng được đổi mới cơ chế quản lý theo hướng tự chủ, tự chịu trách nhiệm nhằm nâng cao hơn nữa hiệu quả các hoạt động KHCN trong nhà trường, dựa trên các nghị định đã được chính phủ ban hành riêng trong lĩnh vực sự nghiệp khoa học công nghệ (KHCN) như Nghị định số 54/2016/NĐ-CP của Chính phủ ngày 14/06/2016 qui định cơ chế tự chủ của tổ chức khoa học và công nghệ công lập và Nghị định số 95/2014NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2014 của Chính phủ Quy

định về đầu tư và cơ chế tài chính đối với hoạt động khoa học và công nghệ.

Hoạt động hợp tác quốc tế tại Đại Học Y Dược TP Hồ Chí Minh phát triển vượt bậc trong những năm qua, cụ thể hơn, nhà trường đã đẩy mạnh tính hiệu quả trong các hợp tác với đối tác nước ngoài, thông qua việc thực hiện các hoạt động (1) đào tạo huấn luyện giảng viên, với kết quả đạt được là xây dựng được đội ngũ giảng viên nòng cốt để phát triển nguồn nhân lực giảng dạy y khoa (faculty development); (2) xây dựng chương trình đào tạo liên kết với nước ngoài bậc đại học và sau đại học (chương trình đổi mới khoa Y hợp tác với Đại Học Y khoa Harvard, chương trình đổi mới khoa Nha hợp tác với Đại học Harvard [đang tiến hành], chương trình 18 tháng cho bác sĩ mới ra trường [hợp tác với Bệnh viện đại học Tsukuba Nhật Bản], chương trình đào tạo bác sĩ chuyên khoa hợp tác với Đại học Y khoa Đài Bắc [TMU] đang tiến hành, chương trình đào tạo thạc sĩ Điều dưỡng liên kết với Đại học Meiho [Đài Loan]…); (3) mở rộng hợp tác nghiên cứu khoa học về giáo dục y khoa, về ứng dụng khoa học công nghệ trong y khoa, thông qua việc tổ chức định kỳ hàng quý các liên kết hội thảo, hội nghị, chuyên đề với các đối tác và các chuyên gia nước ngoài; (4) tăng cường việc chuyển giao kỹ thuật công nghệ trong giáo dục y khoa, chẩn đoán và điều trị bệnh với sự giúp đỡ của các chuyên gia đến từ đại học đối tác của nhà trường.

Đại Học Y Dược TP Hồ Chí Minh cũng đã chủ động trong việc tìm kiếm dự án nước ngoài, phát triển và tăng cường các hợp tác song phương và đa chiều với các trường ở Mỹ, Hà Lan, Úc, Bỉ... theo dự án về Y tế Công cộng, Huấn luyện Kỹ năng, Y học Gia đình, Sức khỏe sinh sản, Hỗ trợ Y tế vùng Đồng bằng sông Cửu Long (World Bank), Dự án ADB, Răng Hàm Mặt, Dược,… Các dự án đã hỗ trợ nhiều cho Trường trong các lĩnh vực đào tạo cán bộ, phát triển chương trình đào tạo, vật liệu dạy học, trang thiết bị phục vụ giảng dạy, nghiên cứu và thực hành chuyên môn,... góp phần nâng cao chất lượng và uy tín cho nhà trường.

3.4. Kiểm định chất lượng

Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh đã được cấp chứng nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp cơ sở năm 2017 do trung tâm kiểm định chất lượng của Đại học quốc gia TP. Hồ Chí Minh cấp. Trường đang tiến hành kiểm định chất lượng cấp chương trình theo tiêu chuẩn AUN cho 3 chương trình.

3.5. Các điều kiện đảm bảo chất lượng khác

Về nhân lực nhà trường hiện nay có 827 Giảng viên trong đó có 135 (16,32 %) PGS & GS, 168 (20,31 %) TS, 467 (56,46 %) Ths, CKI, II, 57 (6,87 %) ĐH. Đội ngũ giảng viên có kinh nghiệm giảng dạy và nghiên cứu khoa học, hiện đã và đang phát huy vai trò đầu ngành về chuyên môn, có ảnh hưởng không chỉ trong phạm vi của nhà

trường mà còn nhiều cơ sở y tế khác. Các Hội đồng khoa học và đào tạo, Hội đồng đạo đức trong nghiên cứu y sinh học của nhà trường được xây dựng và kiện toàn hàng năm.

Nhà trường cũng đã thành lập các trung tâm nghiên cứu chuyên sâu: Trung tâm Y sinh học phân tử: trong đó thành lập các phân môn nghiên cứu: ung thư, tế bào gốc, gene..., Trung tâm kiểm chuẩn chất lượng xét nghiệm Y học, Trung tâm khoa học Công nghệ Dược Sài gòn, khu thực hành mô phỏng tiền lâm sàng phục vụ giảng dạy nghiên cứu và ứng dụng thực tiễn, các trung tâm này hoạt động trên cơ sở tự chủ tài chính và tự xây dựng kế hoạch để phát triển.

Đặc biệt, bệnh viện Đại học Y Dược được xây dựng và phát triển hơn 20 năm là một trong những trung tâm nghiên cứu và giảng dạy lâm sàng lớn nhất nước. Số lượng bệnh nhân đến khám trong ngày đông nhất nước hiện nay, bệnh viện Đại học Y Dược rất mạnh trong chuyển giao phẫu thuật nội soi và tim mạch can thiệp.... Bệnh viện được trang bị các máy móc để chẩn đoán và điều trị hiện đại ngang tầm khu vực, đây là bệnh viện tự chủ tài chính. Các khoa Y, Dược, Nha, Điều dưỡng KTYH, Y tế Công cộng, Y học Cổ truyền, Khoa học cơ bản... được trang bị những máy móc hiện đại, có thể đáp ứng tốt cho NCKH, chuyển giao công nghệ và giảng dạy.

Công tác xuất bản và công bố các công trình NCKH đã được nhà trường làm tốt, tạp chí Y học TP. HCM là một trong những tạp chí có uy tín ở trong nước, nhà trường mới được Bộ TT&TT cho xuất bản tạp chí quốc tế tiếng Anh đầu tiên trong ngành Y tế: tạp chí MedPharmRes, đây là điều rất thuận lợi trong NCKH.

Nhà trường khuyến khích các giảng viên tham gia NCKH, tìm các nguồn kinh phí, tài trợ cho NCKH, đặc biệt trong những năm trở lại đây đã thưởng cho các tác giả có công trình NCKH được đăng tải trên các tạp chí khoa học quốc tế dựa trên hệ số IF.

Nhà trường đang từng bước xây dựng đánh giá giảng viên dựa trên các công trình NCKH và tham gia hoạt động NCKH.

Trong định hướng và phát triển của Đại học Y dược TP. HCM đề ra mục tiêu xây dựng trường trở thành Đại học nghiên cứu. Phấn đấu để Đại học Y Dược TP. HCM là đại học trọng điểm NCKH của khu vực phía Nam, được xuất hiện trong bảng xếp hạng các trường Đại học ở các nước khu vực và thế giới.

Nhằm nâng cao chất lượng đào tạo thạc sĩ, trong những năm gần đây, Đại học Y Dược đã chủ động hợp tác với các trường đại học nước ngoài thuộc các quốc gia và vùng lãnh thổ (Mỹ, Pháp, Nhật, Hàn Quốc, Đài Loan, ...) trong việc tổ chức hội thảo khoa học, trao đổi học thuật, chuyên môn và giảng viên. Trường đã hợp tác với nhiều giảng viên nước ngoài tham gia giảng dạy và hướng dẫn học viên trình độ thạc sĩ cùng

với giảng viên của Trường; đã và sẽ tiếp tục cử giảng viên của Trường sang các Trường đối tác ở nước ngoài để học hỏi kinh nghiệm về xây dựng, tổ chức quản lý đào tạo sau đại học, học tập, trao đổi kiến thức chuyên môn, trau dồi kĩ năng ngoại ngữ...

B. TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ

1. Thông tin chung về cơ sở đào tạo

1.1. Tên trường, địa chỉ trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo

- Tên trường: Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh

- Sứ mệnh: Đào tạo nguồn nhân lực y tế chất lượng cao; nghiên cứu khoa học, ứng dụng và chuyển giao công nghệ tiên tiến đóng góp hiệu quả vào sự nghiệp bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân.

- Địa chỉ các trụ sở:

Địa chỉ trụ sở chính: 217 Hồng Bàng, Q.5, TP. Hồ Chí Minh.

Địa chỉ 7 khoa:

- Khoa Y : 217 Hồng Bàng, Q.5, TP.HCM.
- Khoa Răng Hàm Mặt : 652 Nguyễn Trãi, Q.5, TP.HCM.
- Khoa Y học cổ truyền : 221B Hoàng Văn Thụ, Q.PN, TP.HCM.
- Khoa Dược : 41 Đinh Tiên Hoàng, Q.1, TP.HCM.
- Khoa Điều dưỡng – Kỹ thuật y học : 201 Nguyễn Chí Thanh, Q.5, TP.HCM.
- Khoa Y tế công cộng : 159 Hưng Phú, Q.8, TP.HCM.
- Khoa Khoa học cơ bản : 217 Hồng Bàng, Q.5, TP.HCM.

- Địa chỉ trang thông tin điện tử của trường: www.ump.edu.vn

1.2. Thông tin về tuyển sinh và tổ chức đào tạo trình độ tiến sĩ của cơ sở đào tạo cho đến thời điểm xây dựng đề án

- Số chuyên ngành đào tạo: 20
- Tổng số nghiên cứu sinh hiện đang đào tạo: 350
- Số đợt tuyển sinh trong năm: 2 đợt
- Phương thức tuyển sinh: xét tuyển
- Thời gian đào tạo: 3 năm đối với trình độ đầu vào của người học là thạc sĩ, nội trú, chuyên khoa II; 4 năm đối với trình độ đầu vào của người học là đại học, chuyên khoa I
- Hình thức đào tạo: tập trung
- Nghiên cứu khoa học của nghiên cứu sinh: trung bình 30-40 đề tài/ năm

Bảng 1. Danh sách các ngành đào tạo trình độ tiến sĩ đang đào tạo

TT	Tên ngành đào tạo	Mã số	Số quyết định mở ngành	Ngày/tháng/năm ban hành
1	Khoa học y sinh	9720101	5030/QĐ-BGDĐT	15/11/2012
2	Hồi sức cấp cứu và chống độc	9720103	5030/QĐ-BGDĐT	15/11/2012
3	Ngoại khoa	9720104	5030/QĐ-BGDĐT	15/11/2012
4	Sản phụ khoa	9720105	5030/QĐ-BGDĐT	15/11/2012
5	Nhi khoa	9720106	5030/QĐ-BGDĐT	15/11/2012
6	Nội khoa	9720107	5030/QĐ-BGDĐT	15/11/2012
7	Bệnh truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới	9720109	1273/QĐ-BGDĐT	14/4/2017
8	Tai - Mũi - Họng	9720155	5030/QĐ-BGDĐT	15/11/2012
9	Y học cổ truyền	9720115	5030/QĐ-BGDĐT	15/11/2012
10	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc	9720202	5030/QĐ-BGDĐT	15/11/2012
11	Hóa dược	9720203	5030/QĐ-BGDĐT	15/11/2012
12	Dược lý và dược lâm sàng	9720205	5030/QĐ-BGDĐT	15/11/2012
13	Dược liệu - Dược học cổ truyền	9720206	5030/QĐ-BGDĐT	15/11/2012
14	Răng - Hàm - Mặt	9720501	5030/QĐ-BGDĐT	15/11/2012
15	Dịch tễ học	9720117	284/QĐ-BGDĐT	21/01/2013
16	Nhãn khoa	9720157	433/QĐ-BGDĐT	01/02/2013
17	Gây mê hồi sức	9720102	433/QĐ-BGDĐT	01/02/2013
18	Kiểm nghiệm thuốc và độc chất	9720210	433/QĐ-BGDĐT	01/02/2013
19	Y tế công cộng	9720701	1141/QĐ-BGDĐT	05/04/2017

TT	Tên ngành đào tạo	Mã số	Số quyết định mở ngành	Ngày/tháng/năm ban hành
20	Xét nghiệm Y học	9720601	1708/QĐ-BGDĐT	18/6/2019

Bảng 2. Số liệu về quy mô đào tạo tiến sĩ từ 2015 – 2021

TT	Năm	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021
1	Chỉ tiêu	80	80	80	80	75	69	102
2	Tổng số NCS tuyển mới trong năm	37	45	50	33	34	40	55
3	Tổng số tiến sĩ tốt nghiệp trong năm	26	44	44	32	46	20	28
4	Tổng số NCS của CSĐT trong năm	307	308	314	315	303	323	350

2. Các nội dung cụ thể của đề án

2.1. Đối tượng và điều kiện dự tuyển

Người dự tuyển đào tạo trình độ tiến sĩ phải đáp ứng các điều kiện sau:

1. Có bằng tốt nghiệp đại học loại giỏi trở lên, hoặc bằng thạc sĩ, bác sĩ nội trú, chuyên khoa cấp II, chuyên khoa cấp I ngành phù hợp.

2. Là tác giả 01 bài báo hoặc báo cáo nghiên cứu đăng trên tạp chí khoa học hoặc kỷ yếu hội nghị, hội thảo khoa học chuyên ngành có phản biện trong thời hạn 03 năm (36 tháng) tính đến ngày đăng kí dự tuyển.

3. Người dự tuyển là công dân Việt Nam phải có một trong những văn bằng, chứng chỉ minh chứng về năng lực ngoại ngữ sau:

a) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do một cơ sở đào tạo nước ngoài, phân hiệu của cơ sở đào tạo nước ngoài ở Việt Nam hoặc cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp cho người học toàn thời gian bằng tiếng nước ngoài;

b) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học ngành ngôn ngữ tiếng nước ngoài do các cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp;

c) Có một trong các chứng chỉ ngoại ngữ quy định tại Phụ lục II của Quy định này còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển hoặc các chứng chỉ ngoại ngữ khác tương đương trình độ Bậc 4 (theo Khung năng ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) do Bộ Giáo dục Giáo dục Đào tạo công bố.

4. Người dự tuyển là công dân nước ngoài nếu đăng ký theo học chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ bằng tiếng Việt phải có chứng chỉ tiếng Việt tối thiểu từ bậc 4

trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài và phải đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ thứ hai do cơ sở đào tạo quyết định, trừ trường hợp là người bản ngữ của ngôn ngữ được sử dụng trong chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ.

5. Đối với các đề tài nghiên cứu khoa học có liên quan đến khám bệnh, chữa bệnh, người dự tuyển phải có chứng chỉ hành nghề phù hợp trước khi thực hiện đề tài.

2.2. Phương thức tuyển sinh

Tuyển sinh theo phương thức xét tuyển theo các điều kiện sau:

Bản sao (có công chứng) bảng điểm và bằng tốt nghiệp đại học, thạc sĩ, bác sĩ nội trú, chuyên khoa cấp II, chuyên khoa cấp I, kèm theo bản chính để đối chiếu trong trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp;

Minh chứng kinh nghiệm nghiên cứu khoa học quy định tại khoản 2 Điều 5 của Quy định; giấy chứng chỉ hành nghề (nếu cần);

Đề cương nghiên cứu (theo mẫu đăng trên trang thông tin điện tử của ĐHYD TP. HCM; thí sinh được đề xuất tối đa 02 người hướng dẫn, tiêu chuẩn người hướng dẫn nghiên cứu sinh theo Điều 16 của Quy định này;

Thư giới thiệu đánh giá phẩm chất nghề nghiệp, năng lực chuyên môn và khả năng thực hiện nghiên cứu của người dự tuyển của ít nhất 01 nhà khoa học có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc có học vị tiến sĩ khoa học, tiến sĩ đã tham gia hoạt động chuyên môn với người dự tuyển và am hiểu lĩnh vực mà người dự tuyển dự định nghiên cứu;

Công văn hoặc Quyết định cử đi dự tuyển của cơ quan quản lý trực tiếp theo quy định hiện hành về việc đào tạo và bồi dưỡng viên chức, người lao động (nếu người dự tuyển là viên chức, người lao động);

Các tài liệu liên quan khác được quy định chi tiết trong thông báo tuyển sinh hàng năm do Hiệu trưởng ĐHYD TP. HCM quyết định.

2.3. Chỉ tiêu tuyển sinh theo ngành hoặc chuyên ngành

Bảng 3. Chỉ tiêu tuyển sinh theo các ngành đào tạo Tiến sĩ

TT	Tên ngành đào tạo	Mã số	Chỉ tiêu tuyển sinh
1.	Khoa học y sinh	9720101	24
2.	Gây mê hồi sức	9720102	00
3.	Hồi sức cấp cứu và chống độc	9720103	02
4.	Ngoại khoa	9720104	19
5.	Sản phụ khoa	9720105	04
6.	Nhi khoa	9720106	08
7.	Nội khoa	9720107	17
8.	Bệnh truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới	9720109	04
9.	Y học cổ truyền	9720115	06

TT	Tên ngành đào tạo	Mã số	Chỉ tiêu tuyển sinh
10.	Dịch tễ học	9720117	05
11.	Tai - Mũi - Họng	9720155	05
12.	Mắt (Nhãn khoa)	9720157	03
13.	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc	9720202	11
14.	Hóa dược	9720203	11
15.	Dược lý và dược lâm sàng	9720205	05
16.	Dược liệu - Dược học cổ truyền	9720206	06
17.	Kiểm nghiệm thuốc và độc chất	9720210	03
18.	Răng - Hàm - Mặt	9720501	07
19.	Kỹ thuật xét nghiệm y học	9720601	04
20.	Y tế công cộng	9720701	05

2.4. Điều kiện và năng lực nghiên cứu khoa học của cơ sở đào tạo

2.4.1. Các hướng nghiên cứu

- Hình thành các trục nghiên cứu và trục công nghệ chú trọng thế mạnh và kỹ thuật cao.

- Phát triển các chuyên ngành lâm sàng, cận lâm sàng, cộng đồng vốn là thế mạnh của Trường.

- Phát triển các hướng nghiên cứu và công nghệ cao trong nghiên cứu cơ bản, cơ sở chẩn đoán và điều trị và dự phòng sản xuất thuốc, kết hợp Đông – Tây Y trên nền tảng đậm đà bản sắc dân tộc.

- Thực hiện tốt các nghiên cứu lâm sàng ứng dụng các kỹ thuật mới trong chẩn đoán và điều trị (chẩn đoán bằng hình ảnh, sàng lọc và chẩn đoán sớm, chẩn đoán ở mức độ phân tử, chẩn đoán và điều trị bằng nội soi, laser, tiếp cận các phương pháp điều trị hiện đại như các thủ thuật can thiệp bệnh động mạch vành, phẫu thuật bằng Robot, gien trị liệu).

- Xây dựng từng bước nghiên cứu y sinh học phân tử, miễn dịch, di truyền và các bệnh bẩm sinh.

- Phát triển nghiên cứu ứng dụng hoặc chuyển giao công nghệ mới, các kỹ thuật nuôi cấy, bảo quản mô phôi và các tế bào để phục vụ chẩn đoán và điều trị.

- Ứng dụng thành tựu công nghệ sinh học trong nghiên cứu y học cơ bản, trong công nghệ dược vào:

+ Sản xuất các chế phẩm sinh học

+ Sản xuất các Kit chẩn đoán

+ Sản xuất các dược phẩm

+ Tạo nguồn nguyên liệu làm thuốc, công nghệ bào chế; phân tích kiểm nghiệm.

- Đẩy mạnh kế thừa và phát triển mục tiêu nghiên cứu trong lĩnh vực Y học cổ truyền Việt Nam. Nghiên cứu các cây thuốc, bài thuốc trị bệnh, hiện đại hóa dạng bào chế các bài thuốc, nghiên cứu sâu về châm cứu, dưỡng sinh qua đó đào tạo đội ngũ khoa học có năng lực nghiên cứu về Y học cổ truyền.

- Tiếp tục phát triển các hướng về nghiên cứu hướng về cộng đồng. Nâng cao năng lực nghiên cứu trong các lĩnh vực y tế dự phòng, quan điều tra cơ bản đánh giá thực trạng sức khỏe và mô hình bệnh tật trong nhân dân làm cơ sở xây dựng kế hoạch chăm sóc sức khỏe cho nhân dân.

- Tập trung nghiên cứu trong lĩnh vực đào tạo về chương trình và phương pháp giảng dạy tích cực để nâng cao hiệu quả dạy và học.

2.4.2. Các đề tài nghiên cứu khoa học cấp bộ - tỉnh/ thành đang triển khai

Bảng 4. Danh sách các đề tài nghiên cứu khoa học cấp bộ - tỉnh/ thành đang triển khai

Stt	Tên đề tài	Cơ quan chủ quản	Cơ quan chủ trì	Thời hạn thực hiện
1.	Khảo sát một số bất thường phân tử của u tế bào thần kinh đệm lan tỏa ở người trưởng thành	Sở KH&CN TPHCM	Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh	2018-2020 gia hạn đến 5/2021
2.	Đánh giá tính an toàn và hiệu quả của stent Xplosion (sản xuất tại Việt Nam) trong can thiệp động mạch vành: nghiên cứu đa trung tâm, tiến cứu theo dõi 12 tháng	Sở KH&CN TPHCM	Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh	2018-2020 gia hạn đến 11/2021
3.	Nghiên cứu cơ chế kháng erlotinib (Tarceva) ở bệnh nhân ung thư phổi tế bào không nhỏ ở Việt Nam bằng phương pháp giải trình tự en thế hệ mới trên mẫu sinh thiết lỏng	Quỹ Nafosted	Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh	2018-2021
4.	Thiết kế, sàng lọc các dẫn chất alkaloid xanthin và flavonoid có tác động kháng lipase tụy hướng phát triển thuốc điều trị béo phì.	Quỹ Nafosted	Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh	2018-2021
5.	Sàng lọc thuốc/hợp chất kháng sốt rét: giai đoạn HIT TO LEAD	Quỹ Nafosted	Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh	2018-2020

Stt	Tên đề tài	Cơ quan chủ quản	Cơ quan chủ trì	Thời hạn thực hiện
6.	Nghiên cứu đánh giá hiệu quả của việc đeo khẩu trang đến việc giảm thiểu phơi nhiễm ô nhiễm không khí khi tham gia giao thông và cải thiện sức khỏe hô hấp ở trẻ em.	Quỹ Nafosted	Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh	2019-2022
7.	Đánh giá nguy cơ di truyền bệnh đái tháo đường type 2 ở bệnh nhân Việt Nam dựa trên nghiên cứu liên quan toàn bộ hệ gen (GWAS)	Quỹ Nafosted	Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh	2020-2023
8.	Giá trị lâm sàng của phương pháp chẩn đoán dựa vào dị nguyên đối với bệnh nhân dị ứng hải sản	Quỹ Nafosted	Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh	2021-2023
9.	Nghiên cứu đặc điểm giải phẫu, mô học một số động mạch có thể ứng dụng bắc cầu trong điều trị bệnh lý động mạch vành.	Bộ Y tế	Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh	2018-2021
10.	Nghiên cứu ứng dụng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ mới trong khảo sát đột biến gene ở bệnh nhân ung thư đại trực tràng trẻ tuổi	Sở Khoa học và Công nghệ TP. Hồ Chí Minh	Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh	2019-2021
11.	Nghiên cứu ứng dụng giải trình tự gene để phát hiện các đột biến kháng thuốc kháng sinh của vi khuẩn *Helicobacter Pylori*	Sở Khoa học và Công nghệ TP. Hồ Chí Minh	Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh	2019-2021
12.	Xây dựng quy trình phát hiện ctDNA bằng công nghệ giải trình tư thế hệ mói trong ung thư đại trực tràng giai đoạn sớm	Sở Khoa học và Công nghệ TP. Hồ Chí Minh	Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh	2019-2021
13.	Nghiên cứu sản xuất khung cố định ngoài dạng khối cặp và đánh giá kết quả ứng dụng điều trị gây hở thân 2 xương cẳng chân	Sở Khoa học và Công nghệ TP. Hồ Chí Minh	Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh	2019-2021
14.	Giá trị chẩn đoán của quy trình Real-time PCR cải tiến phát hiện nhanh Staphylococcus nhóm B ở thai phụ đủ tháng tại cơ sở 2, Bệnh viện Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh	Sở Khoa học và Công nghệ TP. Hồ Chí	Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh	2020-2022

Stt	Tên đề tài	Cơ quan chủ quản	Cơ quan chủ trì	Thời hạn thực hiện
		Minh		
15.	Nghiên cứu khả năng ứng dụng lâm sàng của xét nghiệm gen trên bệnh nhân Parkinson	Sở Khoa học và Công nghệ TP. Hồ Chí Minh	Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh	2020-2022
16.	Xây dựng giải pháp tổng thể về hệ thống bảo vệ an toàn nhân viên y tế, người bệnh trong các cơ sở điều trị tại Việt Nam	Sở Khoa học và Công nghệ TP. Hồ Chí Minh	Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh	2020-2022
17.	Xây dựng mô hình tầm soát người mang mở rộng ở phụ nữ Việt Nam bằng kỹ thuật giải trình tự thế hệ mới	Sở Khoa học và Công nghệ TP. Hồ Chí Minh	Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh	2020-2022
18.	Nghiên cứu sản xuất sản phẩm bảo vệ sức khỏe từ Linh chi đã được phá vách	Sở Khoa học và Công nghệ TP. Hồ Chí Minh	Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh	2020-2022
19.	Đánh giá hiệu quả điều trị của bài thuốc Sâm Thảo Can khương thang trên bệnh nhân mắc COVID-19 thể bệnh nhẹ và trung bình bằng thử dược lý in silico và thử nghiệm lâm sàng.	Sở Khoa học và Công nghệ TP. Hồ Chí Minh	Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh	2021-2022
20.	Nghiên cứu đánh giá đáp ứng miễn dịch sau tiêm chủng vaccine ChAdOx1 nCoV-19 (AZD1222).	Sở Khoa học và Công nghệ TP. Hồ Chí Minh	Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh	2021-2022
21.	Nghiên cứu bào chế viên nang và đánh giá tác dụng an thần từ thang thuốc điều trị mất ngủ có thành phần từ dược liệu: Xấu hổ, Vông nem, Hậu phác nam và Cam thảo nam	Sở Khoa học và Công nghệ TP. Hồ Chí Minh	Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh	2022-2024
22.	Xây dựng mô hình đánh giá đặc điểm hóa mô miễn dịch và sinh học phân tử	Sở Khoa học và	Đại học Y Dược Thành phố Hồ	2022-2024

Stt	Tên đề tài	Cơ quan chủ quản	Cơ quan chủ trì	Thời hạn thực hiện
	của ung thư biểu mô tế bào gai niêm mạc miệng bằng kỹ thuật học máy	Công nghệ TP. Hồ Chí Minh	Chí Minh	

2.4.3. Các điều kiện hỗ trợ nghiên cứu của nghiên cứu sinh

a. Hội thảo khoa học do Trường tổ chức và đồng tổ chức

Bảng 5. Số lần tổ chức các hội thảo khoa học các cấp độ hàng năm

TT	Cấp độ hội thảo	Số lần tổ chức hội thảo trong năm
1	Hội thảo khoa học quốc gia	01
2	Hội thảo khoa học quốc tế do Đại học Y Dược đồng tổ chức tại Việt Nam	01
4	Hội thảo khoa học cấp trường	05
5	Hội thảo khoa học cấp khoa	00

b. Danh mục tạp chí khoa học do Trường xuất bản

Bảng 6. Danh sách các tạp chí khoa học do trường xuất bản

TT	Tên tạp chí	Thể loại xuất bản	Năm bắt đầu phát hành	Số kỳ xuất bản/năm	Số điểm tối đa được tính bởi HĐCDGSNN	ISSN
1	Tạp chí Y Dược TP. Hồ Chí Minh	in	2002	6	1	1859-1779
2	MedPharmres	Online và in	2018	6	1	2615-9139

c. Tham gia thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học

Hàng năm, các nhà khoa học của Trường chủ trì thực hiện trung bình từ 8–10 đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ và tương đương, 40–50 đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở. Trong quá trình học tập tại Trường, nghiên cứu sinh được khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để tham gia các đề tài nghiên cứu phù hợp với chuyên môn hoặc hướng nghiên cứu của nghiên cứu sinh.

Bảng 7. Bài báo khoa học, hội nghị, hội thảo của cơ sở đào tạo từ năm 2014 - 2021

Nội dung	Số lượng
1. Tổng số bài báo khoa học đăng trên tạp chí quốc tế thuộc danh mục ISI Scopus	214
2. Tổng số bài báo khoa học đăng trên tạp chí quốc tế có phản biện độc lập khác	26
3. Tổng số bài báo khoa học đăng trên tạp chí trong nước có phản biện	365

2.5. Tổ chức tuyển sinh

Thời gian: tháng 6 và tháng 10 hàng năm

Số lần tuyển sinh/năm: 2

2.6. Học phí và chính sách hỗ trợ tài chính

Lệ phí xét tuyển/thi tuyển: Bằng mức lệ phí theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính và Bộ Giáo dục và Đào tạo, hoặc theo mức lệ phí đảm bảo tính đủ chi phí.

Học phí: ngành Y là 60.000.000 đồng/1 năm; Y học cổ truyền và Kỹ thuật xét nghiệm là 48.000.000 đồng/năm; Y tế công cộng là 42.000.000 đồng/năm

Chính sách khuyến khích học tập: Nghiên cứu sinh có thành tích tốt trong học tập và nghiên cứu khoa học, hoàn thành luận án trước hoặc đúng hạn được Nhà trường xem xét khen thưởng. Mức chi khen thưởng theo quy chế tài chính nội bộ của Trường.

3. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng

3.1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

3.1.1. Diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá

Bảng 8. Cơ sở hạ tầng của trường

TT	Chỉ tiêu	2021-2030
1	Diện tích khuôn viên (ha)	7,4
2	Diện tích phục vụ trực tiếp đào tạo (m^2)	27.605
3	Diện tích giảng đường và phòng học (m^2)	17.404
4	Diện tích phòng học/Sinh viên (m^2)	1,58
5	Diện tích thư viện (m^2)	1.129
6	Ký túc xá (m^2)	15.427
7	Số giảng đường, phòng học (phòng)	136
8	Phòng thực hành (bao gồm ngoại ngữ, tin học)	9.000

3.1.2. Các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và trang thiết bị

Bảng 9. Cơ sở vật chất, trang thiết bị và tài liệu phục vụ cho các ngành đào tạo

Nội dung	Số lượng
1. Số phòng thí nghiệm/cơ sở nghiên cứu	45
2. Số đầu sách tham khảo phục vụ các ngành đào tạo: - Dạng in - Dạng điện tử	 18756 2550
3. Số tạp chí phục vụ các ngành đào tạo : - Dạng in - Dạng điện tử - Dạng in và điện tử	 1387 1 0

Bảng 10. Danh sách phòng thí nghiệm/cơ sở nghiên cứu

TT	Tên phòng thí nghiệm	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Phục vụ cho các ngành đào tạo tiến sĩ
1	Phòng thí nghiệm Y Dược cổ truyền	1	2008	Y học cổ truyền;
2	Phòng nghiên cứu 1 hóa hữu cơ p.302	1	2003	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc;Dược liệu - Dược học cổ truyền;Dược lý và dược lâm sàng;Hóa dược;Kiểm nghiệm thuốc và độc chất;
3	Phòng nghiên cứu 2 hóa hữu cơ p.303	1	2003	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc;Dược liệu - Dược học cổ truyền;Dược lý và dược lâm sàng;Hóa dược;Kiểm nghiệm thuốc và độc chất;
4	Phòng nghiên cứu 3 hóa hữu cơ p.304	1	2003	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc;Dược liệu - Dược học cổ truyền;Dược lý và dược lâm sàng;Hóa dược;Kiểm nghiệm thuốc và độc chất;
5	Phòng nghiên cứu 4 hóa hữu cơ p.307	1	2003	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc;Dược liệu - Dược học cổ truyền;Dược lý và dược lâm sàng;Hóa dược;Kiểm nghiệm thuốc và độc chất;

TT	Tên phòng thí nghiệm	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Phục vụ cho các ngành đào tạo tiến sĩ
6	Phòng nghiên cứu 1 hóa dược p.315	1	2003	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc;Dược liệu - Dược học cổ truyền;Dược lý và dược lâm sàng;Hóa dược;Kiểm nghiệm thuốc và độc chất;
7	Phòng nghiên cứu 2 hóa dược p.317	1	2003	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc;Dược liệu - Dược học cổ truyền;Dược lý và dược lâm sàng;Hóa dược;Kiểm nghiệm thuốc và độc chất;
8	Phòng lab hóa dược p.314	1	2003	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc;Dược liệu - Dược học cổ truyền;Dược lý và dược lâm sàng;Hóa dược;Kiểm nghiệm thuốc và độc chất;
9	Phòng nghiên cứu 4 hóa dược p.316	1	2003	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc;Dược liệu - Dược học cổ truyền;Dược lý và dược lâm sàng;Hóa dược;Kiểm nghiệm thuốc và độc chất;
10	Phòng sắc ký 4 HPLC lab dược liệu p.410	1	2003	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc;Dược liệu - Dược học cổ truyền;Dược lý và dược lâm sàng;Hóa dược;Kiểm nghiệm thuốc và độc chất;
11	Phòng sắc ký 4 HPLC lab dược liệu p.410	1	2003	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc;Dược liệu - Dược học cổ truyền;Dược lý và dược lâm sàng;Hóa dược;Kiểm nghiệm thuốc và độc chất;
12	Phòng sắc ký 4 khí dược liệu p.412	1	2003	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc;Dược liệu - Dược học cổ truyền;Dược lý và dược lâm sàng;Hóa dược;Kiểm nghiệm thuốc và độc chất;
13	Phòng vi học p.409	1	2003	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc;Dược liệu - Dược học cổ truyền;Dược lý và dược lâm sàng;Hóa dược;Kiểm nghiệm thuốc và độc chất;
14	Phòng máy đông khô, sắc ký dược	1	2003	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc;Dược liệu - Dược

TT	Tên phòng thí nghiệm	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Phục vụ cho các ngành đào tạo tiến sĩ
	liệu p.411			học cổ truyền;Dược lý và dược lâm sàng;Hóa dược;Kiểm nghiệm thuốc và độc chất;
15	Phòng máy cô quay dược liệu p.413	1	2003	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc;Dược liệu - Dược học cổ truyền;Dược lý và dược lâm sàng;Hóa dược;Kiểm nghiệm thuốc và độc chất;
16	Phòng lab hóa phân tích kiểm nghiệm p.509	1	2003	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc;Dược liệu - Dược học cổ truyền;Dược lý và dược lâm sàng;Hóa dược;Kiểm nghiệm thuốc và độc chất;
17	Phòng lab 1 hóa phân tích p.510	1	2003	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc;Dược liệu - Dược học cổ truyền;Dược lý và dược lâm sàng;Hóa dược;Kiểm nghiệm thuốc và độc chất;
18	Phòng máy hóa phân tích p.511	1	2003	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc;Dược liệu - Dược học cổ truyền;Dược lý và dược lâm sàng;Hóa dược;Kiểm nghiệm thuốc và độc chất;
19	Phòng lab 3 hóa phân tích p.512	1	2003	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc;Dược liệu - Dược học cổ truyền;Dược lý và dược lâm sàng;Hóa dược;Kiểm nghiệm thuốc và độc chất;
20	Phòng nghiên cứu bào chế	1	0	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc;Dược liệu - Dược học cổ truyền;Dược lý và dược lâm sàng;Hóa dược;Kiểm nghiệm thuốc và độc chất;
21	Phòng máy bộ môn bào chế	1	0	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc;Dược liệu - Dược học cổ truyền;Dược lý và dược lâm sàng;Hóa dược;Kiểm nghiệm thuốc và độc chất;
22	Phòng nghiên cứu 1 dược lý	1	0	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc;Dược liệu - Dược

TT	Tên phòng thí nghiệm	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Phục vụ cho các ngành đào tạo tiến sĩ
				học cổ truyền;Dược lý và dược lâm sàng;Hóa dược;Kiểm nghiệm thuốc và độc chất;
23	Phòng nghiên cứu 2 dược lý	1	0	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc;Dược liệu - Dược học cổ truyền;Dược lý và dược lâm sàng;Hóa dược;Kiểm nghiệm thuốc và độc chất;
24	Phòng nghiên cứu hóa sinh	1	0	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc;Dược liệu - Dược học cổ truyền;Dược lý và dược lâm sàng;Hóa dược;Kiểm nghiệm thuốc và độc chất;
25	Phòng nghiên cứu thực vật	1	0	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc;Dược liệu - Dược học cổ truyền;Dược lý và dược lâm sàng;Hóa dược;Kiểm nghiệm thuốc và độc chất;
26	Phòng nghiên cứu ký sinh	1	0	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc;Dược liệu - Dược học cổ truyền;Dược lý và dược lâm sàng;Hóa dược;Kiểm nghiệm thuốc và độc chất;
27	Phòng máy dược liệu	1	0	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc;Dược liệu - Dược học cổ truyền;Dược lý và dược lâm sàng;Hóa dược;Kiểm nghiệm thuốc và độc chất;
28	Phòng nghiên cứu vi sinh tầng 2 (p.TN1, p. TN2, p. TN sạch)	1	0	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc;Dược liệu - Dược học cổ truyền;Dược lý và dược lâm sàng;Hóa dược;Kiểm nghiệm thuốc và độc chất;
29	Phòng máy thí nghiệm 1 công nghiệp dược	1	0	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc;Dược liệu - Dược học cổ truyền;Dược lý và dược lâm sàng;Hóa dược;Kiểm nghiệm thuốc và độc chất;
30	Phòng máy thí nghiệm 2 công nghiệp dược	1	0	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc;Dược liệu - Dược học cổ truyền;Dược lý và dược lâm sàng;Hóa dược;Kiểm nghiệm thuốc và độc chất;

TT	Tên phòng thí nghiệm	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Phục vụ cho các ngành đào tạo tiến sĩ
31	Phòng máy thực tập công nghiệp dược	1	0	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc;Dược liệu - Dược học cổ truyền;Dược lý và dược lâm sàng;Hóa dược;Kiểm nghiệm thuốc và độc chất;
32	Phòng nghiên cứu hóa lý	1	0	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc;Dược liệu - Dược học cổ truyền;Dược lý và dược lâm sàng;Hóa dược;Kiểm nghiệm thuốc và độc chất;
33	Phòng nghiên cứu dược lâm sàng	1	0	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc;Dược liệu - Dược học cổ truyền;Dược lý và dược lâm sàng;Hóa dược;Kiểm nghiệm thuốc và độc chất;
34	Labo Tiền lâm sàng	1	0	Răng - Hàm - Mặt;
35	Labo Đào tạo liên tục	1	0	Răng - Hàm - Mặt;
36	Labo Phối hợp lâm sàng	1	0	Răng - Hàm - Mặt;
37	Labo Cấy ghép nha khoa	1	0	Răng - Hàm - Mặt;
38	Labo Phục hình	1	0	Răng - Hàm - Mặt;
39	Labo Giải phẫu bệnh răng hàm mặt	1	0	Răng - Hàm - Mặt;
40	Labo sinh học miệng và hàm mặt	1	0	Răng - Hàm - Mặt;
41	Labo kỹ thuật phục hình răng	1	0	Răng - Hàm - Mặt;
42	Phòng thí nghiệm sinh học phân tử	1	0	
43	Phòng thực tập thực hành - Khoa YTCC	1	0	Y tế công cộng;
44	Phòng thực tập thực hành, tin học	1	0	
45	Phòng thực tập thực hành - Khoa Y	1	0	

3.2. Danh sách giảng viên cơ hữu đủ điều kiện hướng dẫn nghiên cứu sinh theo các ngành hoặc chuyên ngành

Bảng 11. Danh sách giảng viên tham gia đào tạo tiến sĩ

Stt	Họ và tên	Chức danh giảng viên (GS/PGS)	Trình độ	Tham gia chủ trì ngành đào tạo trình độ tiến sĩ
1	Nguyễn Thị Cẩm Hường		Tiến sĩ	Bệnh truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới
2	Lê Bửu Châu		Tiến sĩ	Bệnh truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới
3	Nguyễn Văn Thọ		Tiến sĩ	Bệnh truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới
4	Ngô Thanh Bình	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Bệnh truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới
5	Nguyễn Như Vinh		Tiến sĩ	Bệnh truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới
6	Nguyễn Thị Thu Ba	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Bệnh truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới
7	Nguyễn Văn Hảo		Tiến sĩ	Bệnh truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới
8	Đặng Văn Giáp	Giáo sư	Bác sĩ Chuyên khoa 2	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc
9	Vũ Thanh Thảo		Bác sĩ Chuyên khoa 2	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc
10	Trần Phi Hoàng Yến	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc
11	Nguyễn Tú Anh	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc
12	Trương Công Trị		Tiến sĩ	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc
13	Trần Lê Tuyết Châu		Tiến sĩ	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc
14	Nguyễn Thiện Hải	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc
15	Phạm Đình Duy	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc

16	Trần Văn Thành	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc
17	Nguyễn Đức Hạnh		Tiến sĩ	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc
18	Lê Quan Nghiệm	Giáo sư	Bác sĩ chuyên khoa 2	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc
19	Chung Khang Kiệt		Bác sĩ Chuyên khoa 2	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc
20	Lê Hậu	Phó giáo sư	Bác sĩ chuyên khoa 2	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc
21	Huỳnh Trúc Thanh Ngọc		Tiến sĩ	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc
22	Nguyễn Thụy Việt Phương		Tiến sĩ	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc
23	Đỗ Quang Dương	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc
24	Lê Minh Quân		Tiến sĩ	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc
25	Phùng Khánh Lâm		Tiến sĩ	Dịch tễ học
26	Trịnh Thị Hoàng Oanh		Tiến sĩ	Dịch tễ học
27	Thái Thanh Trúc	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Dịch tễ học
28	Mã Chí Thành		Tiến sĩ	Dược liệu - Dược học cổ truyền
29	Lê Thị Hồng Vân		Tiến sĩ	Dược liệu - Dược học cổ truyền
30	Trần Thị Vân Anh	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Dược liệu - Dược học cổ truyền
31	Trần Hùng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Dược liệu - Dược học cổ truyền
32	Đỗ Thị Hồng Tươi	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Dược lý và dược lâm sàng
33	Nguyễn Ngọc Khôi	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Dược lý và dược lâm sàng
34	Trần Mạnh Hùng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Dược lý và dược lâm sàng

35	Huỳnh Ngọc Trinh	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Dược lý và dược lâm sàng
36	Bùi Thị Hương Quỳnh	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Dược lý và dược lâm sàng
37	Nguyễn Hương Thảo	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Dược lý và dược lâm sàng
38	Đặng Nguyễn Đoan Trang	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Dược lý và dược lâm sàng
39	Nguyễn Văn Chinh	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Gây mê hồi sức
40	Nguyễn Trung Tín	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Gây mê hồi sức
41	Nguyễn Huy Bằng		Tiến sĩ	Gây mê hồi sức
42	Trang Mạnh Khôi		Tiến sĩ	Gây mê hồi sức
43	Võ Văn Hải		Tiến sĩ	Gây mê hồi sức
44	Trần Thành Đạo	Giáo sư	Tiến sĩ	Hóa dược
45	Tưởng Lâm Trường		Tiến sĩ	Hóa dược
46	Trần Ngọc Châu		Tiến sĩ	Hóa dược
47	Trương Phương	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Hóa dược
48	Võ Thị Cẩm Vân		Tiến sĩ	Hóa dược
49	Lê Minh Trí	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Hóa dược
50	Thái Khắc Minh	Giáo sư	Tiến sĩ	Hóa dược
51	Nguyễn Hữu Thịnh		Tiến sĩ	Hồi sức cấp cứu và chống độc
52	Lê Minh Khôi	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Hồi sức cấp cứu và chống độc
53	Lê Hữu Thiện Biên		Tiến sĩ	Hồi sức cấp cứu và chống độc
54	Trịnh Hoàng Kim Tú		Tiến sĩ	Khoa học y sinh
55	Nguyễn Vũ Thiện		Tiến sĩ	Khoa học y sinh
56	Đỗ Đức Minh		Tiến sĩ	Khoa học y sinh
57	Lê Văn Cường	Giáo sư	Tiến Sĩ	Khoa học y sinh
58	Trần Hương Giang		Tiến sĩ	Khoa học y sinh

59	Dương Thanh Tú		Tiến sĩ	Khoa học y sinh
60	Huỳnh Minh Tuấn		Tiến sĩ	Khoa học y sinh
61	Phạm Lê Duy		Tiến sĩ	Khoa học y sinh
62	Võ Thị Ngọc Diễm		Tiến sĩ	Khoa học y sinh
63	Trần Thị Huệ Vân		Tiến sĩ	Khoa học y sinh
64	Mai Phương Thảo	Phó giáo sư	Tiến Sĩ	Khoa học y sinh
65	Đoàn Thị Phương Thảo		Tiến sĩ	Khoa học y sinh
66	Dương Văn Hải	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Khoa học y sinh
67	Phan Đặng Anh Thư		Tiến sĩ	Khoa học y sinh
68	Ngô Thị Tuyết Hạnh		Tiến Sĩ	Khoa học y sinh
69	Hoàng Anh Vũ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Khoa học y sinh
70	Hoàng Tiến Mỹ		Tiến sĩ	Khoa học y sinh
71	Nguyễn Hoàng Vũ		Tiến sĩ	Khoa học y sinh
72	Trần Thị Kim Chi		Tiến sĩ	Khoa học y sinh
73	Vĩnh Định	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kiểm nghiệm thuốc và độc chất
74	Trần Thanh Nhãn	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kiểm nghiệm thuốc và độc chất
75	Nguyễn Đức Tuấn	Giáo sư	Tiến sĩ	Kiểm nghiệm thuốc và độc chất
76	Nguyễn Thị Minh Thuận		Tiến sĩ	Kiểm nghiệm thuốc và độc chất
77	Nguyễn Quốc Thái		Tiến sĩ	Kiểm nghiệm thuốc và độc chất
78	Nguyễn Vũ Giang Bắc		Tiến sĩ	Kiểm nghiệm thuốc và độc chất
79	Ngô Kiến Đức		Tiến sĩ	Kiểm nghiệm thuốc và độc chất
80	Trần Khánh Linh		Tiến sĩ	Kỹ thuật xét nghiệm y học
81	Trần Thị Thanh Loan		Tiến sĩ	Kỹ thuật xét nghiệm y học
82	Cao Minh Nga	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật xét nghiệm y học

83	Lâm Vĩnh Niên	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật xét nghiệm y học
84	Ngô Quốc Đạt	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật xét nghiệm y học
85	Nguyễn Thị Băng Sương	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật xét nghiệm y học
86	Phan Thị Xinh	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật xét nghiệm y học
87	Bùi Võ Minh Hoàng		Tiến sĩ	Kỹ thuật xét nghiệm y học
88	Lê Minh Huy		Tiến sĩ	Kỹ thuật xét nghiệm y học
89	Lê Nguyễn Uyên Chi		Tiến sĩ	Kỹ thuật xét nghiệm y học
90	Hoàng Đình Tuy		Tiến sĩ	Kỹ thuật xét nghiệm y học
91	Nguyễn Hoàng Tuyết Minh		Tiến sĩ	Kỹ thuật xét nghiệm y học
92	Đường Thị Hồng Diệp		Tiến sĩ	Kỹ thuật xét nghiệm y học
93	Bùi Thị Hồng Châu		Tiến sĩ	Kỹ thuật xét nghiệm y học
94	Vũ Quang Huy	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật xét nghiệm y học
95	Võ Thị Hoàng Lan	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Mắt (Nhãn khoa)
96	Phan Thị Anh Thư		Tiến sĩ	Mắt (Nhãn khoa)
97	Võ Quang Minh		Tiến sĩ	Mắt (Nhãn khoa)
98	Nguyễn Phạm Trung Hiếu		Tiến sĩ	Mắt (Nhãn khoa)
99	Trần Đình Minh Huy		Bác sĩ Chuyên khoa 2	Mắt (Nhãn khoa)
100	Nguyễn Công Kiệt	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Mắt (Nhãn khoa)
101	Trần Kế Tổ		Tiến sĩ	Mắt (Nhãn khoa)
102	Đỗ Đình Công	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Ngoại khoa
103	Phạm Anh Tuấn		Tiến sĩ	Ngoại khoa
104	Nguyễn Văn (Nguyễn Hoài) Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Ngoại khoa
105	Phan Minh Trí	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Ngoại khoa

106	Trần Thanh Vỹ		Tiến sĩ	Ngoại khoa
107	Trần Phùng Dũng Tiến		Tiến sĩ	Ngoại khoa
108	Trần Ngọc Khắc Linh		Tiến sĩ	Ngoại khoa
109	Ung Văn Việt		Tiến sĩ	Ngoại khoa
110	Nguyễn Văn Phùng		Tiến sĩ	Ngoại khoa
111	Vũ Trí Thanh		Tiến sĩ	Ngoại khoa
112	Nguyễn Hoàng Bắc	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Ngoại khoa
113	Lê Huy Lưu		Tiến sĩ	Ngoại khoa
114	Trần Minh Huy		Tiến sĩ	Ngoại khoa
115	Trương Nguyễn Uy Linh	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Ngoại khoa
116	Cao Thỉ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Ngoại khoa
117	Lê Văn Tuấn		Tiến sĩ	Ngoại khoa
118	Nguyễn Khánh Việt		Tiến sĩ	Ngoại khoa
119	Phạm Quang Vinh		Tiến sĩ	Ngoại khoa
120	Huỳnh Ngọc Phương Thảo		Tiến sĩ	Ngoại khoa
121	Nguyễn Minh Anh		Tiến sĩ	Ngoại khoa
122	Nguyễn Văn Hải	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Ngoại khoa
123	Trương Đình Khải		Tiến sĩ	Ngoại khoa
124	Trần Thiện Trung	Giáo sư	Tiến sĩ	Ngoại khoa
125	Huỳnh Hồng Châu		Tiến sĩ	Ngoại khoa
126	Trần Công Duy Long		Bác sĩ Chuyên khoa 2	Ngoại khoa
127	Bùi Hồng Thiên Khanh	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Ngoại khoa
128	Võ Duy Long		Tiến sĩ	Ngoại khoa
129	Võ Văn Hùng		Tiến sĩ	Ngoại khoa

130	Trần Minh Bảo Luân		Tiến sĩ	Ngoại khoa
131	Nguyễn Hoàng Định	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Ngoại khoa
132	Nguyễn Đạo Thuấn		Tiến sĩ	Ngoại khoa
133	Trần Ngọc Sinh	Giáo sư	Bác sĩ Chuyên khoa 2	Ngoại khoa
134	Phạm Văn Tấn		Bác sĩ Chuyên khoa 2	Ngoại khoa
135	Đỗ Anh Toàn		Tiến sĩ	Ngoại khoa
136	Vương Thừa Đức	Phó giáo sư	Bác sĩ Chuyên khoa 2	Ngoại khoa
137	Lê Ngọc Quyên		Tiến sĩ	Ngoại khoa
138	Trần Văn Phơi	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Ngoại khoa
139	Ngô Xuân Thái	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Ngoại khoa
140	Phùng Nguyễn Thế Nguyên	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Nhi khoa
141	Trần Diệp Tuấn	Giáo sư	Tiến sĩ	Nhi khoa
142	Nguyễn An Nghĩa		Tiến sĩ	Nhi khoa
143	Đào Thị Thanh An		Tiến sĩ	Nhi khoa
144	Bùi Quang Vinh	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Nhi khoa
145	Huỳnh Thị Vũ Quỳnh		Tiến sĩ	Nhi khoa
146	Vũ Minh Phúc	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Nhi khoa
147	Đỗ Nguyên Tín		Tiến sĩ	Nhi khoa
148	Lê Phạm Thu Hà		Tiến sĩ	Nhi khoa
149	Vũ Huy Trụ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Nhi khoa
150	Nguyễn Thu Tịnh		Tiến sĩ	Nhi khoa
151	Phạm Thị Minh Hồng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Nhi khoa
152	Trần Đình Nguyên		Tiến sĩ	Nhi khoa

153	Phan Hữu Nguyệt Diễm	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Nhi khoa
154	Nguyễn Anh Tuấn	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Nhi khoa
155	Nguyễn Thị Mai Anh		Tiến sĩ	Nhi khoa
156	Nguyễn Huy Luân		Tiến sĩ	Nhi khoa
157	Nguyễn Bá Thắng		Tiến sĩ	Nội khoa
158	Lê Thái Vân Thanh		Tiến sĩ	Nội khoa
159	Trương Phi Hùng		Tiến sĩ	Nội khoa
160	Nguyễn Việt Thành	Phó giáo sư	Bác sĩ Chuyên khoa 2	Nội khoa
161	Lê Khắc Bảo		Bác sĩ Chuyên khoa 2	Nội khoa
162	Lê Ngọc Diệp	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Nội khoa
163	Quách Trọng Đức	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Nội khoa
164	Hoàng Văn Sỹ		Tiến sĩ	Nội khoa
165	Nguyễn Thanh Huân		Tiến sĩ	Nội khoa
166	Nguyễn Lê Trung Hiếu		Tiến sĩ	Nội khoa
167	Trần Quang Khánh		Tiến sĩ	Nội khoa
168	Nguyễn Văn Trí	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Nội khoa
169	Võ Thành Nhân	Giáo sư	Tiến sĩ	Nội khoa
170	Phạm Quốc Thắng		Tiến sĩ	Nội khoa
171	Huỳnh Tấn Đạt		Tiến sĩ	Nội khoa
172	Nguyễn Văn Sĩ		Tiến sĩ	Nội khoa
173	Lê Phạm Ngọc Hà		Tiến sĩ	Nội khoa
174	Trần Công Thắng		Tiến sĩ	Nội khoa
175	Trương Quang Bình	Giáo sư	Tiến sĩ	Nội khoa

176	Nguyễn Thị Hồng Chuyên		Tiến sĩ	Nội khoa
177	Suzanne Monivong Cheanh Beaupha		Tiến sĩ	Nội khoa
178	Huỳnh Nghĩa	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Nội khoa
179	Nguyễn Quốc Thành		Tiến Sĩ	Nội khoa
180	Thân Hà Ngọc Thể		Tiến sĩ	Nội khoa
181	Văn Thế Trung	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Nội khoa
182	Lý Thị Mỹ Nhung		Tiến sĩ	Nội khoa
183	Trần Hòa		Tiến sĩ	Nội khoa
184	Trần Quang Nam		Tiến sĩ	Nội khoa
185	Cao Thanh Ngọc		Tiến sĩ	Nội khoa
186	Lê Thượng Vũ		Tiến sĩ	Nội khoa
187	Đinh Hiếu Nhân		Tiến sĩ	Nội khoa
188	Ngô Tích Linh		Tiến sĩ	Nội khoa
189	Võ Duy Thông		Tiến sĩ	Nội khoa
190	Bùi Hữu Hoàng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Nội khoa
191	Trần Kim Trang	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Nội khoa
192	Trần Thị Bích Hương	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Nội khoa
193	Nguyễn Văn Tân	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Nội khoa
194	Nguyễn Hồ Quỳnh Anh		Tiến sĩ	Răng - Hàm - Mặt
195	Nguyễn Thị Nguyên Hương		Tiến sĩ	Răng - Hàm - Mặt
196	Từ Thị Huyền Trang		Tiến sĩ	Răng - Hàm - Mặt
197	Huỳnh Kim Khang	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Răng - Hàm - Mặt
198	Phạm Thị Mai Thanh		Bác sĩ Chuyên khoa 2	Răng - Hàm - Mặt
199	Nguyễn Thị Thanh Tâm		Tiến sĩ	Răng - Hàm - Mặt

200	Phan Ái Hùng		Tiến sĩ	Răng - Hàm - Mặt
201	Nguyễn Trương Đức Hoàng		Tiến sĩ	Răng - Hàm - Mặt
202	Điền Hòa Anh Vũ		Tiến sĩ	Răng - Hàm - Mặt
203	Hoàng Đạo Bảo Trâm	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Răng - Hàm - Mặt
204	Ngô Thị Quỳnh Lan	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Răng - Hàm - Mặt
205	Phạm Thị Hương Loan		Tiến sĩ	Răng - Hàm - Mặt
206	Võ Đắc Tuyến		Tiến sĩ	Răng - Hàm - Mặt
207	Võ Lâm Thùy		Tiến sĩ	Răng - Hàm - Mặt
208	Phạm Văn Khoa	Phó giáo sư	Bác sĩ Chuyên khoa 2	Răng - Hàm - Mặt
209	Vũ Hoàng Trí		Tiến sĩ	Răng - Hàm - Mặt
210	Lâm Đại Phong		Tiến sĩ	Răng - Hàm - Mặt
211	Huỳnh Hữu Thục Hiền		Bác sĩ Chuyên khoa 2	Răng - Hàm - Mặt
212	Huỳnh Công Nhật Nam		Bác sĩ Chuyên khoa 2	Răng - Hàm - Mặt
213	Nguyễn Thu Thủy		Bác sĩ Chuyên khoa 2	Răng - Hàm - Mặt
214	Hoàng Trọng Hùng		Tiến sĩ	Răng - Hàm - Mặt
215	Hồ Nguyễn Thanh Chơn		Tiến sĩ	Răng - Hàm - Mặt
216	Nguyễn Ngọc Yến Thư		Tiến sĩ	Răng - Hàm - Mặt
217	Nguyễn Thị Bích Lý		Bác sĩ chuyên khoa 2	Răng - Hàm - Mặt
218	Trần Thu Thủy	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Răng - Hàm - Mặt
219	Lê Hoàng Sơn		Tiến sĩ	Răng - Hàm - Mặt
220	Nguyễn Thị Kim Anh	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Răng - Hàm - Mặt

221	Hồ Thị Thùy Trang		Tiến sĩ	Răng - Hàm - Mặt
222	Đoàn Minh Trí		Tiến sĩ	Răng - Hàm - Mặt
223	Nguyễn Văn Lân		Tiến sĩ	Răng - Hàm - Mặt
224	Trần Xuân Vĩnh		Tiến sĩ	Răng - Hàm - Mặt
225	Trần Yến Nga		Tiến sĩ	Răng - Hàm - Mặt
226	Nguyễn Thị Kim Chi		Tiến sĩ	Răng - Hàm - Mặt
227	Võ Chí Hùng		Tiến sĩ	Răng - Hàm - Mặt
228	Nguyễn Bích Vân		Bác sĩ Chuyên khoa 2	Răng - Hàm - Mặt
229	Tô Mai Xuân Hồng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Sản phụ khoa
230	Trần Thị Nhật Vy		Bác sĩ chuyên khoa 2	Sản phụ khoa
231	Vương Thị Ngọc Lan	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Sản phụ khoa
232	Nguyễn Hồng Hoa		Tiến sĩ	Sản phụ khoa
233	Trần Nhật Thăng		Tiến sĩ	Sản phụ khoa
234	Bùi Chí Thương		Tiến sĩ	Sản phụ khoa
235	Võ Minh Tuấn	Giáo sư	Tiến sĩ	Sản phụ khoa
236	Nguyễn Hữu Trung		Tiến sĩ	Sản phụ khoa
237	Nguyễn Hữu Dũng		Tiến sĩ	Tai - Mũi - Họng
238	Lê Nguyễn Uyên Chi		Tiến sĩ	Tai - Mũi - Họng
239	Nguyễn Thị Kiều Thơ		Tiến sĩ	Tai - Mũi - Họng
240	Phạm Ngọc Chất	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Tai - Mũi - Họng
241	Võ Hiếu Bình	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Tai - Mũi - Họng
242	Lý Xuân Quang		Tiến sĩ	Tai - Mũi - Họng
243	Phạm Kiên Hữu	Giáo sư	Tiến sĩ	Tai - Mũi - Họng

244	Lâm Huyền Trân	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Tai - Mui - Họng
245	Lê Bảo Lưu		Tiến sĩ	Y học cổ truyền
246	Nguyễn Ngọc Chương		Bác sĩ Chuyên khoa 2	Y học cổ truyền
247	Trịnh Thị Diệu Thường	Phó giáo sư	Bác sĩ Chuyên khoa 2	Y học cổ truyền
248	Phạm Huy Kiến Tài		Tiến sĩ	Y học cổ truyền
249	Nguyễn Thành Triết		Tiến sĩ	Y học cổ truyền
250	Nguyễn Ngô Lê Minh Anh		Tiến sĩ	Y học cổ truyền
251	Hứa Hoàng Oanh		Tiến sĩ	Y học cổ truyền
252	Võ Trọng Tuân		Tiến sĩ	Y học cổ truyền
253	Phan Thanh Xuân		Tiến sĩ	Y tế công cộng
254	Diệp Từ Mỹ		Tiến sĩ	Y tế công cộng
255	Đỗ Văn Dũng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Y tế công cộng
256	Huỳnh Giao		Tiến sĩ	Y tế công cộng
257	Trần Thiện Thuần	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Y tế công cộng
258	Trần Nhật Quang		Tiến sĩ	Y tế công cộng
259	Lê Linh Thy		Tiến sĩ	Y tế công cộng
260	Phạm Phương Thảo		Tiến sĩ	Y tế công cộng
261	Ngô Đồng Khanh		Tiến sĩ	Y tế công cộng
262	Nguyễn Hồng Hoa		Tiến sĩ	Y tế công cộng
263	Lê Minh Thuận		Tiến sĩ	Y tế công cộng
264	Trần Thị Kim Tú		Tiến sĩ	Y tế công cộng
265	Tô Gia Kiên	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Y tế công cộng
266	Huỳnh Hồ Ngọc Quỳnh		Tiến sĩ	Y tế công cộng

267	Nguyễn Thị Hoàng Phụng		Tiến sĩ	Y tế công cộng
268	Trần Ngọc Đăng		Tiến sĩ	Y tế công cộng
269	Phạm Thị Lan Anh		Tiến sĩ	Y tế công cộng
270	Trần Nguyễn Quốc Vương		Tiến sĩ	Y tế công cộng
271	Nguyễn Duy Phong	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Y tế công cộng

3.3 Các dự án nghiên cứu hợp tác với các cơ sở đào tạo, nghiên cứu và doanh nghiệp trong và ngoài nước

Hoạt động NCKH của ĐHYD TP.HCM tập trung trên các lĩnh vực nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu điều tra dịch tễ học và nghiên cứu ứng dụng , triển khai các kỹ thuật mới, tiên tiến trong lĩnh vực khám và chữa bệnh, nghiên cứu và sản xuất các loại thuốc mới...bám sát chiến lược phát triển khoa học của Bộ Y tế và Bộ Khoa học & Công nghệ để triển khai các đề tài nghiên cứu phù hợp với khả năng nội tại. Nghiên cứu khoa học qua từng giai đoạn đã đáp ứng được nhu cầu của xã hội, kịp thời giải quyết những vấn đề cần khắc phục trước mắt, xây dựng chiến lược lâu dài và từng bước vươn mình tiếp cận những tiến bộ của nền khoa học thế giới.

Số lượng đề tài NCKH ngày càng nhiều và đa dạng. Tổng số lượng đề tài NCKH học là 5155 công trình (thống kê trong vòng 15 năm trở lại đây), trong đó có 7 đề tài cấp nhà nước, 16 đề tài NCKH của Quỹ phát triển Khoa học & Công nghệ quốc gia, 18 đề tài cấp Bộ, 89 đề tài cấp tỉnh/Thành phố, 5015 đề tài cấp cơ sở. Nhà trường cũng quan tâm đến NCKH của thế hệ trẻ, những thành tựu đã đạt được như 107 kỷ niệm chương "Vì thế hệ trẻ", 20 giải xuất sắc và 229 giải nhất, nhì, ba tại các hội nghị khoa học công nghệ tuổi trẻ toàn quốc, 20 giải sinh viên nghiên cứu khoa học Eureka, 27 đề tài được nhận giải thưởng VIFOTEC.

Nhà trường đã đẩy mạnh công tác NCKH với đào tạo, tất cả các luận văn, luận án Cao học, Nội trú, Chuyên khoa II và NCS là kết quả của các công trình NCKH cấp cơ sở, Thành phố và Nhà nước. Nhà Trường đã đẩy mạnh công bố các công trình NCKH quốc tế, trung bình mỗi năm gần đây (2014, 2015, 2016, 2017, 2018, 2019, 2020) đã có 109 bài báo đăng tải trên các tạp chí khoa học quốc tế được nhận khen thưởng của Nhà trường. Ngoài các hoạt động NCKH trong nước, trường đã có những đề tài, chương trình và dự án hợp tác với nước ngoài và các tổ chức khác trên thế giới.

Hoạt động KHCN trường cũng được đổi mới cơ chế quản lý theo hướng tự chủ, tự chịu trách nhiệm nhằm nâng cao hơn nữa hiệu quả các hoạt động KHCN trong nhà

trường, dựa trên các nghị định đã được chính phủ ban hành riêng trong lĩnh vực sự nghiệp khoa học công nghệ (KHCN) như Nghị định số 54/2016/NĐ-CP của Chính phủ ngày 14/06/2016 qui định cơ chế tự chủ của tổ chức khoa học và công nghệ công lập và Nghị định số 95/2014ND-CP ngày 17 tháng 10 năm 2014 của Chính phủ Quy định về đầu tư và cơ chế tài chính đối với hoạt động khoa học và công nghệ.

Hoạt động hợp tác quốc tế tại Đại Học Y Dược TP Hồ Chí Minh phát triển vượt bậc trong những năm qua, cụ thể hơn, nhà trường đã đẩy mạnh tính hiệu quả trong các hợp tác với đối tác nước ngoài, thông qua việc thực hiện các hoạt động (1) đào tạo huấn luyện giảng viên, với kết quả đạt được là xây dựng được đội ngũ giảng viên nồng cốt để phát triển nguồn nhân lực giảng dạy y khoa (faculty development); (2) xây dựng chương trình đào tạo liên kết với nước ngoài bậc đại học và sau đại học (chương trình đổi mới khoa Y hợp tác với Đại Học Y khoa Harvard, chương trình đổi mới khoa Nha hợp tác với Đại học Harvard [đang tiến hành], chương trình 18 tháng cho bác sĩ mới ra trường [hợp tác với Bệnh viện đại học Tsukuba Nhật Bản], chương trình đào tạo bác sĩ chuyên khoa hợp tác với Đại học Y khoa Đài Bắc [TMU] đang tiến hành, chương trình đào tạo thạc sĩ Điều dưỡng liên kết với Đại học Meiho [Đài Loan]…); (3) mở rộng hợp tác nghiên cứu khoa học về giáo dục y khoa, về ứng dụng khoa học công nghệ trong y khoa, thông qua việc tổ chức định kỳ hàng quý các liên kết hội thảo, hội nghị, chuyên đề với các đối tác và các chuyên gia nước ngoài; (4) tăng cường việc chuyển giao kỹ thuật công nghệ trong giáo dục y khoa, chẩn đoán và điều trị bệnh với sự giúp đỡ của các chuyên gia đến từ đại học đối tác của nhà trường.

Đại Học Y Dược TP Hồ Chí Minh cũng đã chủ động trong việc tìm kiếm dự án nước ngoài, phát triển và tăng cường các hợp tác song phương và đa chiều với các trường ở Mỹ, Hà Lan, Úc, Bỉ... theo dự án về Y tế Công cộng, Huấn luyện Kỹ năng, Y học Gia đình, Sức khỏe sinh sản, Hỗ trợ Y tế vùng Đồng bằng sông Cửu Long (World Bank), Dự án ADB, Răng Hàm Mặt, Dược,… Các dự án đã hỗ trợ nhiều cho Trường trong các lĩnh vực đào tạo cán bộ, phát triển chương trình đào tạo, vật liệu dạy học, trang thiết bị phục vụ giảng dạy, nghiên cứu và thực hành chuyên môn,... góp phần nâng cao chất lượng và uy tín cho nhà trường.

3.4. Kiểm định chất lượng

Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh đã được cấp chứng nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp cơ sở năm 2017 do trung tâm kiểm định chất lượng của Đại học quốc gia TP. Hồ Chí Minh cấp. Trường đang tiến hành kiểm định chất lượng cấp chương trình theo tiêu chuẩn AUN cho 3 chương trình.

3.5. Các điều kiện đảm bảo chất lượng khác

Về nhân lực nhà trường hiện nay có 827 Giảng viên trong đó có 135 (16,32 %) PGS & GS, 168 (20,31 %) TS, 467 (56,46 %) Ths, CKI, II, 57 (6,87 %) ĐH. Đội ngũ giảng viên có kinh nghiệm giảng dạy và nghiên cứu khoa học, hiện đã và đang phát huy vai trò đầu ngành về chuyên môn, có ảnh hưởng không chỉ trong phạm vi của nhà trường mà còn nhiều cơ sở y tế khác. Các Hội đồng khoa học và đào tạo, Hội đồng đạo đức trong nghiên cứu y sinh học của nhà trường được xây dựng và kiện toàn hàng năm.

Nhà trường cũng đã thành lập các trung tâm nghiên cứu chuyên sâu: Trung tâm Y sinh học phân tử: trong đó thành lập các phân môn nghiên cứu: ung thư, tế bào gốc, gene..., Trung tâm kiểm chuẩn chất lượng xét nghiệm Y học, Trung tâm khoa học Công nghệ Dược Sài gòn, khu thực hành mô phỏng tiền lâm sàng phục vụ giảng dạy nghiên cứu và ứng dụng thực tiễn, các trung tâm này hoạt động trên cơ sở tự chủ tài chính và tự xây dựng kế hoạch để phát triển.

Đặc biệt, bệnh viện Đại học Y dược được xây dựng và phát triển hơn 20 năm là một trong những trung tâm nghiên cứu và giảng dạy lâm sàng lớn nhất nước. Số lượng bệnh nhân đến khám trong ngày đông nhất nước hiện nay, bệnh viện Đại học Y dược rất mạnh trong chuyển giao phẫu thuật nội soi và tim mạch can thiệp ....Bệnh viện được trang bị các máy móc để chẩn đoán và điều trị hiện đại ngang tầm khu vực, đây là bệnh viện tự chủ tài chính. Các khoa Y, Dược, Nha, Điều dưỡng KTYH, Y tế Công cộng, Y học Cổ truyền, Khoa học cơ bản... được trang bị những máy móc hiện đại, có thể đáp ứng tốt cho NCKH, chuyển giao công nghệ và giảng dạy.

Công tác xuất bản và công bố các công trình NCKH đã được nhà trường làm tốt, tạp chí Y học TP HCM là một trong những tạp chí có uy tín ở trong nước, nhà trường mới được Bộ TT &TT cho xuất bản tạp chí quốc tế tiếng Anh đầu tiên trong ngành Y tế: tạp chí: MedPharmRes, đây là điều rất thuận lợi trong NCKH.

Nhà trường khuyến khích các giảng viên tham gia NCKH, tìm các nguồn kinh phí, tài trợ cho NCKH, đặc biệt trong ba năm trở lại đây đã thưởng cho các tác giả có công trình NCKH được đăng tải trên các tạp chí khoa học quốc tế dựa trên hệ số IF. Nhà trường đang từng bước xây dựng đánh giá giảng viên dựa trên các công trình NCKH và tham gia hoạt động NCKH.

Trong định hướng và phát triển của Đại học Y Dược TP HCM đề ra mục tiêu xây dựng trường trở thành Đại học nghiên cứu. Phấn đấu để Đại học Y Dược TP HCM là đại học trọng điểm NCKH của khu vực phía Nam, được xuất hiện trong bảng xếp hạng các trường Đại học ở các nước khu vực và thế giới.

Nhằm nâng cao chất lượng đào tạo tiến sĩ, trong những năm gần đây, Đại học Y Dược đã chủ động hợp tác với các trường đại học nước ngoài thuộc các quốc gia và vùng lãnh thổ (Mỹ, Pháp, Nhật, Hàn Quốc, Đài Loan, …) trong việc tổ chức hội thảo khoa học, trao đổi học thuật, chuyên môn và giảng viên. Trường đã hợp tác với nhiều giảng viên nước ngoài tham gia giảng dạy và hướng dẫn nghiên cứu sinh cùng với giảng viên của Trường; đã và sẽ tiếp tục cử giảng viên của Trường sang các Trường đối tác ở nước ngoài để học hỏi kinh nghiệm về xây dựng, tổ chức quản lý đào tạo sau đại học, học tập, trao đổi kiến thức chuyên môn, trau dồi kĩ năng ngoại ngữ...

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

ĐẠI HỌC Y DƯỢC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN HOÀNG BẮC